

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Địa chất và khoáng sản

Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản¹.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.”

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 5 Điều 12, khoản 4 Điều 22, khoản 4 Điều 23, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 10 Điều 33, khoản 5 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39, khoản 4 Điều 40, khoản 3 Điều 42, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 4 Điều 46, khoản 5 Điều 47, khoản 3 Điều 48, khoản 5 Điều 49, khoản 5 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 5 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 5 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 58, khoản 3 Điều 59, khoản 9 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 6 Điều 62, khoản 5 Điều 64; khoản 3 Điều 65, khoản 6 Điều 66, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 70, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 73, khoản 2 Điều 74, khoản 6 Điều 75, khoản 3 Điều 78, khoản 7 Điều 83, khoản 4 Điều 84, khoản 4 Điều 86, khoản 5 Điều 87, khoản 3 Điều 88, khoản 5 Điều 89, khoản 4 Điều 90, khoản 3 Điều 92, khoản 7 Điều 94, khoản 4 Điều 96, khoản 4 Điều 97, khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, khoản 3 Điều 101, khoản 5 Điều 102, khoản 3 Điều 103, khoản 5 Điều 105, khoản 5 Điều 107, khoản 4 Điều 108, điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản; một số biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản và các hoạt động khác có liên quan đến địa chất và khoáng sản trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản là hệ thống các biện pháp kỹ thuật; trang thiết bị, phương tiện; công nghệ được áp dụng và tổ chức sản xuất nhằm bảo đảm an toàn cho người và thiết bị trong khai thác khoáng sản.

2.² Đất, đá thải mỏ là đất, đá, cát, sét hoặc các khoáng chất khác ở thể rắn được thải loại từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được lưu trữ và bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ hoặc được chôn lấp đáp ứng các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường.

3. Quặng đuôi là vật chất được thải ra trong quá trình chế biến khoáng sản

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

có dạng bùn, gồm hai thành phần rắn và lỏng, trong đó phần rắn là các hạt mịn còn lại sau khi thu hồi khoáng sản có ích từ khoáng sản nguyên khai, phần lỏng là hỗn hợp nước thải và các hóa chất hòa tan sau quá trình chế biến khoáng sản.

4. Bãi thải mỏ là khu vực dùng để chứa đất đá thải và các tạp chất khác trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản.

5. Ranh giới mỏ là phạm vi không gian cuối cùng mà các công trình khai thác khoáng sản có thể phát triển tới đó trong những điều kiện kinh tế - kỹ thuật cụ thể.

6. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản là việc xác định tổ chức, cá nhân được quyền thăm dò, khai thác khoáng sản khi tham gia cuộc đấu giá theo nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này, Luật Địa chất và khoáng sản và Luật Đấu giá tài sản.

7. Người có quyền đưa tài sản là quyền khai thác khoáng sản ra đấu giá là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

8. Mức độ tin cậy địa chất của trữ lượng khoáng sản là chỉ tiêu đánh giá mức độ chắc chắn hoặc tin cậy được tính theo phần trăm (%) của trữ lượng khoáng sản ước tính (tăng hoặc giảm) dựa trên cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản đã thu thập được trong quá trình thăm dò.

9.³ Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác là phần trữ lượng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận nằm trong ranh giới khu vực khai thác khoáng sản và phải bảo đảm tính khả thi và các yêu cầu về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

10.⁴ Khối lượng khoáng sản được phép khai thác đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III là khối lượng khoáng sản đi kèm hoặc khối lượng tài nguyên thuộc phạm vi không gian mà các công trình khai thác mỏ (theo thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) buộc phải xuyên qua không gian đó.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

11.⁵ Trường hợp bất khả kháng để áp dụng trong việc xử lý các trường hợp quy định tại các Điều 44, 48, 50, 52, 59, 70, 73 và 104 của Luật Địa chất và khoáng sản là sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật về dân sự mà ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các thủ tục hành chính, các nghĩa vụ trong hoạt động khoáng sản, bao gồm:

- a) Thiên tai, sự cố môi trường;
- b) Hỏa hoạn, dịch bệnh;
- c) Chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;
- đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 4. Danh mục khoáng sản theo nhóm

1. Danh mục khoáng sản nhóm I, II, III và IV được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trên cơ sở kết quả thăm dò khoáng sản, hiệu quả kinh tế khi sử dụng khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng điều chỉnh, bổ sung danh mục khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này; quyết định phân nhóm đối với khoáng sản có nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

Điều 5. Quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường

1. Căn cứ tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn, định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thu hoặc không thu kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Trường hợp quyết định thu kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thì kinh phí đóng góp được xác định theo nguyên tắc như sau:

- a) Mức kinh phí đóng góp được xác định trên một đơn vị sản phẩm khoáng

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

sản nguyên khai và được xác định theo từng nhóm, loại khoáng sản và phải bảo đảm nguyên tắc không vượt quá 1% giá tính thuế tài nguyên tương ứng với từng nhóm, loại khoáng sản khai thác trên địa bàn;

b) Số tiền đóng góp được xác định theo năm trên cơ sở mức kinh phí đóng góp và sản lượng dự kiến khai thác.

2. Các hạng mục công trình được đóng góp kinh phí để đầu tư nâng cấp, duy tu gồm:

a) Các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, hệ thống cung cấp nước sạch;

b) Các công trình bảo vệ môi trường: công trình xử lý nước thải, công trình xử lý chất thải rắn;

c) Các công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản này nằm tại địa bàn nơi có khoáng sản được khai thác, bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động khai thác khoáng sản và không thuộc các hạng mục đầu tư của dự án khai thác khoáng sản.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan quản lý thu, sử dụng kinh phí đóng góp phù hợp với địa bàn có khoáng sản được khai thác.

Cơ quan được giao quản lý thu, sử dụng kinh phí đóng góp có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý, sử dụng, giám sát việc sử dụng kinh phí theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư, xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; quy hoạch khoáng sản; phương án quản lý về địa chất và khoáng sản trong quy hoạch tỉnh

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II được thực hiện theo quy định tại các Điều 12 và Điều 13 của Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh⁶ quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng

⁶ Cụm từ “phê duyệt” được thay thế bằng cụm từ “phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

sản nhóm II.

3. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau:

a) Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản;

b) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

c)⁷ Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;

d) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III;

đ) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ;

e) Khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có).

4.⁸ Cơ quan quản lý quy hoạch khoáng sản là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan quản lý phương án quản lý về địa chất, khoáng sản là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5.⁹ Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản phải cắm mốc các điểm khếp góc khu vực thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 7. Báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản, báo cáo quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khoáng sản bao gồm:
 - a) Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động thăm dò khoáng sản;
 - b) Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản.
2. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản gồm:
 - a) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - b) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trong phạm vi cả nước.
3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰ quy định chế độ, cách thức báo cáo, mẫu báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT, ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Mục 1

THAM GIA ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 8. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Tổ chức được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam; cá nhân tự nguyện tham gia điều tra địa chất về khoáng sản;
 - b) Có năng lực tài chính, được chứng minh thông qua các báo cáo tài chính đã kiểm toán hoặc tài liệu tương đương;
 - c) Có năng lực chuyên môn kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của đề án điều tra địa chất;

¹⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Cam kết thực hiện đầy đủ kinh phí và trách nhiệm liên quan đến đề án;

đ) Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia hoạt động điều tra địa chất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản được thực hiện các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản. Hợp đồng phải có các nội dung chính sau:

a) Nội dung, kinh phí, tiến độ điều tra;

b) Yêu cầu về bảo mật thông tin, dữ liệu điều tra địa chất, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước cho phép công bố;

c) Cam kết không yêu cầu hoàn trả kinh phí đầu tư nếu không đủ điều kiện để được cấp giấy phép thăm dò hoặc không có nhu cầu tiếp tục thăm dò;

d) Các yêu cầu về an toàn lao động, bảo vệ môi trường.

Điều 9. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản

1. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản và các khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Công bố và tiếp nhận hồ sơ

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra kèm theo thông báo tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử¹¹ của địa phương có diện tích điều tra địa chất về khoáng sản ít nhất 24 ngày làm việc¹². Thông báo tuyển chọn gồm các nội dung chính

¹¹ Cụm từ “trang thông tin điện tử” được thay thế bằng cụm từ “cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử” theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹² Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

sau: Phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ, loại khoáng sản chính, yêu cầu kỹ thuật chủ yếu, dự kiến kinh phí thực hiện, thời gian thực hiện, thời hạn nộp hồ sơ và địa điểm nhận hồ sơ;

b) Tổ chức, cá nhân nộp trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ tham gia tuyển chọn về cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³ theo thông báo tại điểm a khoản này. Hồ sơ bao gồm: Đề cương đề án¹⁴ điều tra địa chất về khoáng sản; văn bản, tài liệu chứng minh năng lực tài chính; tài liệu minh chứng kinh nghiệm thực hiện công tác điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản.

3. Quy trình tuyển chọn:

Trong thời hạn 24 ngày làm việc¹⁵, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ tổ chức các hoạt động sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý và hợp lệ của hồ sơ;

b) Thành lập và tổ chức họp Hội đồng đánh giá hồ sơ tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản. Việc đánh giá hồ sơ dựa trên các tiêu chí: Tính khả thi và chất lượng của thuyết minh đề án điều tra địa chất về khoáng sản; năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản; kinh nghiệm và năng lực thực hiện;

định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Cụm từ “Thuyết minh đề án” được thay thế bằng cụm từ “Đề cương đề án” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Công khai kết quả đánh giá của Hội đồng đánh giá hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử¹⁷ của địa phương nơi thực hiện đề án;

d) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸ phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản;

đ) Thông báo cho tổ chức, cá nhân được tuyển chọn để ký kết hợp đồng thực hiện đề án điều tra địa chất về khoáng sản sau khi được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁹ phê duyệt kết quả tuyển chọn.

4. Điểm số theo tiêu chí đánh giá hồ sơ:

a) Điểm kỹ thuật (chiếm 60% tổng điểm): Độ chi tiết và tính khả thi của phương án điều tra địa chất về khoáng sản; năng lực chuyên môn của đội ngũ kỹ thuật thực hiện;

b) Điểm tài chính (chiếm 30% tổng điểm): Cam kết tài chính để thực hiện toàn bộ đề án; tính minh bạch và đầy đủ của các tài liệu chứng minh năng lực tài chính;

c) Điểm kinh nghiệm (chiếm 10% tổng điểm): Số lượng và quy mô, kinh nghiệm quản lý, thực hiện công tác điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁰ ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá hồ sơ tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản.

¹⁷ Cụm từ “trang thông tin điện tử” được thay thế bằng cụm từ “cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử” theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mục 2

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 10. Đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

1. Tổ chức thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản có trách nhiệm gửi thông báo đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường²¹, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²² nơi thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.

2. Văn bản thông báo gồm các nội dung sau:

a) Tên tổ chức thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ;

b) Quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ;

c) Mục tiêu, nhiệm vụ, toạ độ, diện tích, phương pháp kỹ thuật chủ yếu và kế hoạch thi công (thời gian, nhân lực, thiết bị).

Điều 11. Đăng ký bổ sung và đăng ký điều chỉnh hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

Tổ chức thực hiện đề án, dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản phải đăng ký bổ sung, đăng ký điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Địa chất và khoáng sản và được thực hiện như sau:

1. Tổ chức thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản phải có văn bản đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh sau khi đề án, dự án hoặc nhiệm vụ được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²³ phê duyệt hoặc chấp thuận bổ sung hoặc điều chỉnh.

²¹ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²² Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của

Văn bản đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh phải thể hiện rõ các nội dung thay đổi so với văn bản đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này.

2. Việc gửi văn bản đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh được thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

Chương III KHU VỰC KHOÁNG SẢN

Mục 1 KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Điều 12. Hồ sơ, trình tự khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁴ có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Trong thời gian 12 ngày làm việc²⁵ kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình.²⁶

3. Hồ sơ gửi lấy ý kiến các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁶ Cụm từ “Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh.” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;

b) Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

c) Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

4. Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại điểm b khoản 3 Điều này gồm các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoan định, khoan định điều chỉnh;

b) Nguyên tắc, phương pháp khoan định, khoan định điều chỉnh;

c) Kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh;

d) Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khếp góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);

đ) Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoan định.

5. Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều này được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:25.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

Điều 13. Trình phê duyệt kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản

1. Sau khi tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Nghị định này, trong thời hạn 12 ngày làm việc²⁷, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁸ hoàn thiện hồ sơ đề nghị

²⁷ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁸ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026

phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- b) Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan;
- c) Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- d) Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- đ) Dự thảo Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phối hợp quản lý.

Điều 14. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Thăm quyền chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp có nhu cầu tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản lập phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này và gửi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁹ quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét, chấp thuận trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản.

3. Nội dung phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ gồm các nội dung chính sau:

a) Loại khoáng sản, phạm vi ranh giới khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản (thể hiện trên bản đồ địa hình với tỷ lệ phù hợp);

b) Mức độ điều tra cơ bản về địa chất; mức độ cần thiết tiến hành hoạt động khoáng sản;

c) Xác định đối tượng, số lượng, phạm vi phân bố của đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Nêu rõ cơ quan quản lý đối tượng cần bảo vệ;

d) Các yếu tố tác động đến đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản khi tiến hành hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản;

đ) Đề xuất các phương pháp, công nghệ áp dụng trong hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; dự kiến các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến đối tượng cần bảo vệ;

e) Đánh giá về hiệu quả kinh tế khi tiến hành thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản trong khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

4.³⁰ Trình tự, thủ tục chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực

²⁹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày

cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) về nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng;

c) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và việc chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

d) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại các điểm a, b và c của khoản 4 Điều này, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) tổng hợp hồ sơ theo quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận;

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả giải quyết.

5.³¹ (được bãi bỏ)

02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

6. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Báo cáo hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản tại khu vực liền kề hoặc giáp ranh với khu vực đề nghị giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (nếu có).

8. Sau khi được chấp thuận thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

9.³² Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 15. Bồi thường thiệt hại khi khu vực hoạt động khoáng sản, một phần khu vực hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi toàn bộ hoặc một phần diện tích khi bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được bồi thường thiệt hại theo một trong các phương án sau đây:

³² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Trường hợp thuộc đối tượng thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo pháp luật về đất đai thì việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, việc bồi thường thiệt hại được thực hiện bằng tiền theo thoả thuận giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi với tổ chức, cá nhân có giấy phép bị thu hồi do bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên cơ sở xác định chi phí thực tế nhà đầu tư đã thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, tài chính.

Kinh phí bồi thường được bố trí từ ngân sách cấp tỉnh.

Mục 2

KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ

Điều 16. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản để khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ thực tế tại địa phương, quy mô trữ lượng, tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

3. Đối với khu vực có khoáng sản đã được khoanh định, công bố khu vực phân tán, nhỏ lẻ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thăm dò, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản không phụ thuộc vào quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.

Điều 17. Quy trình, thủ tục khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Căn cứ vào tài liệu địa chất quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Địa chất và khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, trong đó nêu rõ các thông tin: Địa danh hành chính, toạ độ, diện tích; loại khoáng sản; đặc điểm phân bố khoáng sản và quy mô tài nguyên, trữ lượng của khoáng sản;

b) Bản đồ khu vực đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được lập ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000;

c) Các văn bản liên quan đến khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

2. Quy trình thẩm định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ:

a) Trong thời hạn 24 ngày làm việc³³ kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định các nội dung có liên quan đến việc chồng lấn với quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản³⁴, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, mức độ nghiêm cứu, độ tin cậy của tài liệu địa chất, đặc điểm phân bố khoáng sản, quy mô trữ lượng, tài nguyên khoáng sản và các vấn đề khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc³⁵ kể từ ngày hoàn thành nội dung quy định tại điểm a³⁶ khoản này, Bộ trưởng³⁷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ. Trường hợp không ban hành quyết định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do.

3. Đối với những khu vực đã được điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhưng chưa có số liệu về tài nguyên dự tính (cấp 333), Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc đánh giá tiềm năng khoáng sản hoặc không

³³ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Cụm từ “quy hoạch khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “điểm b” được thay thế bằng cụm từ “điểm a” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷ Bổ sung cụm từ “Bộ trưởng” vào trước cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đánh giá tiềm năng khoáng sản trước khi khoan định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

4. Kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã khoan định được công bố trên cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử³⁸ của địa phương nơi khoan định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

Mục 3 **KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA**

Điều 18. Hồ sơ, trình tự khoan định, công bố khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Hồ sơ khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
- b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hoặc thăm dò khoáng sản;
- c) Bản đồ khu vực khoáng sản (tỷ lệ tối thiểu 1:25.000) thể hiện rõ ranh giới khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và các thông tin liên quan;
- d) Dự thảo kế hoạch bảo vệ và quản lý khu vực dự trữ khoáng sản;
- đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹ tổ chức thực hiện việc khoan định, trình phê duyệt, công bố khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo trình tự sau:

- a) Tổ chức điều tra, đánh giá và lập hồ sơ khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan để hoàn thiện hồ sơ;
- c) Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét hồ sơ khoan định khu vực dự

³⁸ Cụm từ “trang thông tin điện tử” được thay thế bằng cụm từ “cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử” theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

trữ khoáng sản quốc gia. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia, nhà khoa học và các tổ chức liên quan, để xem xét hồ sơ khoáng định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

d) Hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

đ) Công bố danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sau khi được phê duyệt.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm:

a) Tờ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trong đó nêu rõ căn cứ pháp lý và thực tiễn của việc điều chỉnh, báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh đến các mục tiêu dự trữ khoáng sản quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường;

b) Văn bản đề xuất hoặc ý kiến góp ý của các bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản dự trữ;

c) Bản đồ hiện trạng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trước và sau khi điều chỉnh, được thể hiện trên nền địa hình quốc gia tỷ lệ phù hợp;

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁰ tổ chức thực hiện việc điều chỉnh, trình phê duyệt điều chỉnh, công bố khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo trình tự sau:

a) Tổ chức đánh giá, lập hồ sơ điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét hồ sơ đề nghị phê duyệt điều

⁴⁰ Cụm từ “Cơ quan địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia, nhà khoa học và các tổ chức liên quan, để xem xét hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

c) Hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

d) Công bố danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sau khi được phê duyệt điều chỉnh.

Điều 20. Thành phần hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ khi thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải lập hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

b) Báo cáo đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Bản đồ hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư, thể hiện ranh giới, vị trí các hạng mục công trình có khả năng tác động đến khoáng sản dự trữ, tỷ lệ tối thiểu 1:10.000;

d) Các tài liệu pháp lý liên quan đến dự án đầu tư, bao gồm: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt quy hoạch liên quan đến dự án đầu tư (nếu có).

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải lập hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định, cho ý kiến.

Điều 21. Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Trong thời gian 08 ngày làm việc⁴¹ kể từ ngày nhận được hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ khi thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì

⁴¹ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng, lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sau khi nhận được các ý kiến có liên quan, trong thời gian 05 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả⁴².

3. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo định kỳ về tác động của dự án đến khoáng sản dự trữ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 22. Thu hồi khoáng sản dự trữ quốc gia trong quá trình thực hiện dự án

1. Việc thu hồi khoáng sản là đối tượng dự trữ trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản và được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án thu hồi khoáng sản như đối với việc thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 2 Điều 96 của Nghị định này.

3. Trường hợp phát hiện khoáng sản nhóm I khác so với khoáng sản dự trữ, tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư phải báo cáo ngay Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, quản lý, bảo vệ hoặc cho phép thu hồi.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 98 của Nghị định này.

Chương IV HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, THU HỒI KHOÁNG SẢN, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

⁴² Bổ sung cụm từ “và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả” vào sau cụm từ “Luật Địa chất và khoáng sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Điều 23. Quy định chung về giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản

1. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thu hồi khoáng sản được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của tổ chức, cá nhân và được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện việc nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản.

3. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình thẩm định, trình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không được phát sinh nội dung yêu cầu mới;

b) Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ dừng thẩm định và thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện đồng thời thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện tích hợp chung nhiều thủ tục vào một thủ tục hành chính và được thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị gia hạn và điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản;

b) Điều kiện và thành phần hồ sơ được thực hiện theo quy định của Nghị định này và bảo đảm không trùng lặp về thành phần của hồ sơ;

c) Thời hạn giải quyết hồ sơ tích hợp bằng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn dài nhất.

4a.⁴³ Tổ chức, cá nhân không phải cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố, kể cả trong trường hợp các điều, khoản khác của Nghị định này có quy định hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bao gồm thành phần hồ sơ đó.

4b.⁴⁴ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

4c.⁴⁵ Việc lập và nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này thực hiện như sau:

a) Hồ sơ được lập thành 01 bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định này;

b) Thành phần hồ sơ là giấy tờ, tài liệu do tổ chức, cá nhân tự lập thì nộp bản chính; thành phần hồ sơ là giấy tờ, tài liệu khác thì nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính (sau đây gọi là bản sao hợp lệ).

5. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

⁴³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, dữ liệu và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thu hồi khoáng sản.

Điều 24. Quy định chung về giải quyết thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản

1. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện như quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 23 của Nghị định này.

2. Thời gian sau đây không tính vào thời hạn thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

- a) Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo yêu cầu;
- b) Thời gian tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung công trình thăm dò theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25. Cơ quan thẩm định hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thu hồi khoáng sản

1. Cơ quan thẩm định hồ sơ thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản:

- a) Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁶;
- b) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

- a) Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁷;

⁴⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan thẩm định hồ sơ xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản.

Mục 2

THĂM DÒ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III

Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản⁴⁸

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

- a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Được bảo lãnh ngân hàng;
- c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phân bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

- a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;
- b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.

⁴⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Điều 27. Tiêu chuẩn của nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản

1. Đối với đề án thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản bao gồm chủ nhiệm đề án thăm dò và các nhân viên kỹ thuật phụ trách chuyên ngành.

2. Chủ nhiệm đề án thăm dò phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau đây:

a) Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Có văn bằng đào tạo trình độ đại học trở lên thuộc ngành địa chất, khoáng sản (chuyên ngành địa chất thăm dò, kỹ thuật địa chất hoặc tương đương); đối với đề án thăm dò nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là chuyên ngành địa chất thủy văn - địa chất công trình; có chứng chỉ chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản do tổ chức đào tạo chuyên ngành về địa chất thăm dò khoáng sản hoặc tương đương với chuyên ngành về địa chất thăm dò khoáng sản cấp;

c) Đối với đề án thăm dò khoáng sản nhóm I hoặc nhóm II, phải có kinh nghiệm tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản tối thiểu 05 năm với vai trò theo văn bằng được đào tạo quy định tại điểm b khoản này. Đối với đề án thăm dò khoáng sản độc hại, chủ nhiệm đề án thăm dò còn phải có thời gian tham gia thi công với tư cách là nhân viên kỹ thuật địa chất ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản độc hại hoặc đã làm chủ nhiệm ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản từ bước lập đề án đến bước lập báo cáo kết quả thăm dò được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁹ phê duyệt;

d) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm III, phải có thời gian tham gia thi công với tư cách là nhân viên kỹ thuật địa chất ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản.

3. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản chỉ được thực hiện chức trách khi có quyết định giao nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản.

4. Trong cùng một thời gian, chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản chỉ được phụ trách tối đa 02 đề án thăm dò khoáng sản. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản phải có thời gian chỉ đạo thi công ít nhất bằng 25% thời gian thi công đề án

⁴⁹ Cụm từ “cấp có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thăm dò được quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản khi lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

5. Nhân viên kỹ thuật phụ trách chuyên ngành phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn và thời gian kinh nghiệm như sau:

a) Đối với đề án thăm dò khoáng sản độc hại, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản tối thiểu 05 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 03 năm đối với người có trình độ đại học; trong đó, có ít nhất 01 năm tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò đối với khoáng sản độc hại;

b) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm I hoặc nhóm II, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản tối thiểu 03 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 02 năm đối với người có trình độ đại học;

c) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm III, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 01 năm đối với người có trình độ đại học.

Điều 28. Yêu cầu về thiết bị, công cụ chuyên dùng thi công công trình thăm dò khoáng sản

1. Thiết bị, công cụ chuyên dùng (trực tiếp sở hữu hoặc thuê của tổ chức, cá nhân khác) để thi công công trình thăm dò khoáng sản phải bảo đảm số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật đáp ứng với hạng mục, công việc trong đề án thăm dò khoáng sản.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp thăm dò khoáng sản phóng xạ, đất hiếm còn phải có thiết bị, công cụ chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn phóng xạ theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

Điều 29. Hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản phải có hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 27 và 28 của Nghị định này.

2. Hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, lưu giữ tại tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm

về tính chính, tính trung thực của hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản.

Điều 30. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1.⁵⁰ Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 7 (trừ khoáng sản chiến lược đặc biệt) và khoản 10 Điều 143 của Nghị định này, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc văn bản chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 143 của Nghị định này, chỉ lựa chọn các doanh nghiệp là nhà đầu tư trong nước theo quy định của pháp luật về đầu tư để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều này và Điều 31 của Nghị định này. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁵¹ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về biên phòng Việt Nam.

2a.⁵² Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 143 của Nghị định này, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Lựa chọn nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư để xem xét cấp giấy

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

phép thăm dò khoáng sản. Trường hợp có nhiều nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và chỉ đề xuất một tổ chức, cá nhân khác để thăm dò khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

c) Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và không đề xuất một tổ chức, cá nhân khác để thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều này và Điều 31 của Nghị định này;

d) Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại các điểm a, b và c khoản này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định trữ lượng, khối lượng được phép khai thác đối với từng giấy phép khai thác khoáng sản để bảo đảm tiến độ thi công, nhu cầu sử dụng của các công trình, dự án trong hoặc ngoài địa bàn cấp tỉnh.

3.⁵³ Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm c khoản 2a Điều này và khoản 8 Điều 143 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này mà chỉ có 01 tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này mà có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có vốn chủ sở hữu lớn nhất và đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

⁵³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Tổ chức, cá nhân đã và đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 31. Trình tự thủ tục lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chưa xác định chủ đầu tư

Quy trình lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 3 Điều 36 của Nghị định này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này⁵⁴.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử⁵⁵ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền⁵⁶.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc⁵⁷, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của các

⁵⁴ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁵ Cụm từ “trang thông tin điện tử” được thay thế bằng cụm từ “cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử” theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁷ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử⁵⁸ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền⁵⁹ cho đến khi kết thúc 08 ngày làm việc⁶⁰ đăng thông báo đầu tiên.

4. Trong thời hạn 08 ngày làm việc⁶¹ kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan thẩm định để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định này.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại khoản 4 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁶² ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về lý do không được lựa chọn.

6.⁶³ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết

⁵⁸ Cụm từ “trang thông tin điện tử” được thay thế bằng cụm từ “cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử” theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp phép” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁰ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶¹ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶² Cụm từ “trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

quả giải quyết hồ sơ của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả và công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm gửi bổ sung đầy đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định này về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền⁶⁴.

8. Quy trình, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 32. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Việc lấy mẫu trên mặt đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật Địa chất và khoáng sản thực hiện theo quy định sau:

a) Tùy theo từng đối tượng, mục tiêu thăm dò, tổ chức, cá nhân lựa chọn lấy các loại mẫu sau: Mẫu trọng sa, kim lượng, mẫu thạch học, khoáng tương, mẫu rãnh lấy tại các vết lộ, gồm cả mẫu rãnh tại các vết lộ, các công trình khảo sát, thăm dò khoáng sản đã thực hiện trước đó (nếu có);

b) Số lượng mỗi loại mẫu không quá 50 mẫu. Trọng lượng 01 mẫu rãnh không quá 15 kg, đối với mẫu đá ốp lát có thể tích không quá 0,4 m³;

c) Thời gian khảo sát và lấy mẫu trên mặt đất không quá 01 tháng.

2. Trước thời điểm khảo sát, lấy mẫu ít nhất 07 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải gửi văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực dự kiến thăm dò khoáng sản.

3. Văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị khảo sát;

b) Phạm vi khảo sát, đánh giá;

c) Phương pháp, biện pháp kỹ thuật;

⁶⁴ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Thời gian thực hiện.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu trên mặt đất.

Điều 33. Nguyên tắc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

1. Khu vực cấp phép thăm dò khoáng sản nằm trong phạm vi khu vực đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản⁶⁵. Đối với khu vực thăm dò nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, trường hợp diện tích quy hoạch có ít nhất 03 điểm khếp góc, vị trí lỗ khoan cấp phép thăm dò phải nằm trong diện tích theo quy hoạch; trường hợp quy hoạch không có diện tích mà chỉ có 01 điểm tọa độ lỗ khoan, vị trí lỗ khoan cấp phép thăm dò phải nằm trong bán kính 30m tính theo tọa độ lỗ khoan đã được quy hoạch;

2. Trường hợp quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản⁶⁶ xác định chiều sâu thăm dò, việc cấp giấy phép thăm dò không được vượt quá chiều sâu thăm dò theo quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản⁶⁷.

3. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực đang có hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện trên nguyên tắc việc bố trí, thi công các công trình thăm dò phải bảo đảm an toàn cho hoạt động khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

4. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

⁶⁵ Cụm từ “quy hoạch khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Cụm từ “quy hoạch khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁷ Cụm từ “quy hoạch khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp, di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ khối lượng công tác thăm dò theo đề án thăm dò mà giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn nhưng phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁶⁸, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản có trách nhiệm lập kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản, trong đó nêu cụ thể khối lượng các hạng mục công trình cần thi công bổ sung, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc thi công và gửi cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁶⁹ cấp giấy phép thăm dò xem xét chấp thuận trước khi tổ chức thực hiện.

2. Trong thời hạn 12 ngày làm việc⁷⁰ kể từ ngày nhận được kế hoạch thi công bổ sung của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁷¹ cấp phép thăm dò khoáng sản tổ chức xem xét, có ý kiến chấp thuận bằng văn bản và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả⁷². Trường hợp cần thiết hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện trước khi ban hành văn bản chấp thuận.

3. Giá trị tương ứng với khối lượng công tác thăm dò bổ sung được tính chung vào tổng dự toán của toàn bộ đề án thăm dò.

⁶⁸ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁰ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷¹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷² Bổ sung cụm từ “và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả” vào sau cụm từ “có ý kiến chấp thuận bằng văn bản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Trước khi thực hiện, tổ chức, cá nhân phải thông báo kế hoạch thăm dò bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷³, thông báo còn phải được gửi đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁷⁴ để phối hợp quản lý.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản.

Điều 35. Thăm dò xuống sâu, mở rộng đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp⁷⁵

1. Khu vực khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản đến thời điểm đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng;
- c) Khu vực khoáng sản đề nghị cấp phép thăm dò xuống sâu, mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khu vực khoáng sản được xem xét cấp phép thăm dò xuống sâu, mở rộng khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

- a) Khu vực đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng phải nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc khu vực đã được quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác để đầu tư khai thác khoáng sản cùng loại; có sự liên kết thuận lợi về giao

⁷³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁴ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thông, địa lý nhằm sử dụng hiệu quả các công trình của dự án khai thác, chế biến khoáng sản có sẵn;

b) Loại khoáng sản thăm dò xuống sâu, mở rộng phải cùng loại khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác;

c) Thăm dò mở rộng hoặc thăm dò xuống sâu để khoanh định hết thân khoáng, bảo đảm hiệu quả kinh tế, an toàn khi thăm dò, khai thác mở rộng hoặc xuống sâu; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

3. Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức độ thăm dò xuống sâu, mở rộng theo quy hoạch khoáng sản nhóm II, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản. Trường hợp chưa được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản, việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng được quyết định dựa trên các tiêu chí sau:

a) Đối với khu vực xen kẹp giữa các khu vực khai thác khoáng sản từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên, diện tích khu vực xen kẹp không vượt quá 50% tổng diện tích các khu vực khoáng sản liền kề đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Diện tích thăm dò mở rộng được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, diện tích khu vực thăm dò mở rộng phải bảo đảm các điều kiện sau: Khu vực khoáng sản liền kề với khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích không vượt quá 50% diện tích khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; khu vực liền kề với khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản không có khả năng hình thành dự án khai thác khoáng sản mới do không có điều kiện kết nối giao thông, bố trí công trình phụ trợ, sử dụng hạ tầng kỹ thuật trong khu vực và không đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật;

c) Mức độ thăm dò xuống sâu được xem xét, quyết định trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản và tổ chức, cá nhân đã khai thác khoáng sản tối thiểu 70% trữ lượng khoáng sản được phép khai thác.

4. Trường hợp khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng là khu vực khoáng sản nằm xen kẹp giữa các khu vực khai thác khoáng sản của từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên, việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng được thực hiện theo

nguyên tắc sau:

a) Khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Diện tích, ranh giới cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng cho từng tổ chức, cá nhân được xác định trên cơ sở thống nhất, thỏa thuận bằng văn bản giữa các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản;

c) Việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 33, Điều 36, Điều 42 của Nghị định này.

5. Đối với các khu vực khoáng sản đã được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi xem xét, cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng và chỉ được cấp phép sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 36. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản khi thuộc các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁷⁶ lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 30 của Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 9 của Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 35 của Nghị định này;

đ)⁷⁷ Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 55 của

⁷⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Luật Địa chất và khoáng sản;

e)⁷⁸ Tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực đã được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 143 của Nghị định này và chấp thuận thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt;

g) Tổ chức, cá nhân đã được chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này;

h)⁷⁹ Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án sản xuất xi măng đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng;

i)⁸⁰ Tổ chức, cá nhân có nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật có đề nghị thăm dò khoáng sản làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

b) Có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản theo quy định của Nghị định này trong trường hợp trực tiếp thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản hoặc có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản quy định tại các Điều 27, Điều 28 của Nghị định này để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

c) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành

⁷⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài;

d) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị thăm dò khoáng sản phóng xạ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);

c) Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (bản chính);

d) Hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này (bản sao hợp lệ⁸¹);

đ) Hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản (bản sao hợp lệ⁸²).

3a.⁸³ Đối với khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm II, nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện thủ tục cấp giấy phép tại địa phương nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản trước khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

⁸¹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸² Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3b.⁸⁴ Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 3a Điều này thực hiện việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi, thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp trước đó.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, đề án thăm dò khoáng sản.

Điều 37. Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò được thực hiện để kéo dài thời hạn thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản hết hạn nhưng chưa hoàn thành khối lượng công việc theo đề án thăm dò và thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn;

Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 45 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính⁸⁵, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

b) Tổ chức, cá nhân phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản tại thời điểm gia hạn; trường hợp phải tiếp tục gia hạn lần 2 thì phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán còn lại kể từ lần gia hạn trước.

3. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn.

⁸⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (bản chính).

5. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁸⁶ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, được gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản, kể cả trong trường hợp trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 38. Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bao gồm cả thời gian gia hạn), giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày;

Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 45 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính⁸⁷, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

b) Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò đã và đang thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng

⁸⁶ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm cấp lại kèm theo các văn bản chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ;

c) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường⁸⁸.

3. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản (kể cả thời gian gia hạn) đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được cấp lại giấy phép.

4. Trường hợp không được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁸⁹ cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải thực hiện các công việc khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò (bản chính);

b) Báo cáo kết quả hoạt động thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị, trong đó có nội dung về kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (bản chính);

c) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);

6. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁹⁰ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, được cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực.

⁸⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 39. Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản;

b) Một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi.

2. Tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, 15 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Trường hợp thời gian hiệu lực của giấy phép thăm dò khoáng sản ít hơn thời gian quy định tại khoản này, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính⁹¹, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét điều chỉnh hoặc điều chỉnh và gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, việc điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không phải lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định;

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc⁹², kể từ ngày một phần diện tích thăm dò bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt

⁹¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹² Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

động khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁹³ có quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản trong đó thể hiện cụ thể tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh (bản chính);
- c) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị điều chỉnh (bản chính).

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b)⁹⁴ *(được bãi bỏ)*

6. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁹⁵ có trách nhiệm xem xét điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này; được điều chỉnh và gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản mà giấy phép thăm dò khoáng sản hết hiệu lực.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 40. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

⁹³ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được xem xét cho phép chuyển nhượng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 06 tháng, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ đề nghị chuyển nhượng;

c) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 26 của Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng kèm theo các văn bản chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ;

đ) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản này tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường⁹⁶;

e) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp bên nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và việc thực hiện nghĩa vụ theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp tính đến thời điểm chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng (bản chính);

c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (bản sao hợp lệ⁹⁷);

⁹⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁷ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Hồ sơ năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (bản sao hợp lệ⁹⁸);

đ) Hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản (bản sao hợp lệ⁹⁹).

3. Nội dung chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng phải thể hiện rõ số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, chi phí thăm dò đã thực hiện tính đến thời điểm chuyển nhượng; giá trị chuyển nhượng và trách nhiệm giữa các bên khi thực hiện các công việc và nghĩa vụ sau khi chuyển nhượng; số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, dự toán thăm dò chưa thực hiện; nghĩa vụ tiếp tục thi công đề án thăm dò sau khi chuyển nhượng.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁰⁰ cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện thăm dò theo giấy phép thăm dò khoáng sản đến khi hết hạn hoặc đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản và thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

Điều 41. Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản

⁹⁸ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Việc trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp giấy phép còn thời hạn nhưng tổ chức, cá nhân không thể triển khai thăm dò hoặc không thể tiếp tục thực hiện thăm dò.

2. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân chưa thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản gồm: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính); giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính).

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);

d) Báo cáo kết quả thực hiện công tác thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁰¹).

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 42. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và trả kết quả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này và các Điều 23 và 25 của Nghị định này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này¹⁰²;

¹⁰¹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰² Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 70 ngày (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; gửi đề án thăm dò khoáng sản đến các ủy viên phản biện, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản, chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) để lấy ý kiến nhận xét về nội dung của đề án thăm dò khoáng sản. Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc¹⁰³ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan¹⁰⁴;

c) Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

d) Tiến hành kiểm tra thực địa;

đ) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo biên bản phiên họp của Hội đồng và bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng;

định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰³ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁴ Cụm từ “. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

e) Tổng hợp hồ sơ, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁰⁵ cấp phép để xem xét, quyết định việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

4. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁰⁶ cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁰⁷, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

6. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ,

¹⁰⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc¹⁰⁸.

Điều 43. Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản

1. Đối với đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁹, Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁰ thành lập Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản và được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản có ít nhất là 09 thành viên gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng cùng các ủy viên hội đồng, trong đó có 02 ủy viên phản biện có chuyên môn về địa chất, khoáng sản và 01 ủy viên Thư ký hội đồng;

b) Ủy viên phản biện phải có trình độ đại học trở lên đối với một trong các chuyên ngành địa chất (chuyên ngành địa chất thăm dò, kỹ thuật địa chất hoặc tương đương; đối với đề án thăm dò nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là chuyên ngành địa chất thủy văn - địa chất công trình).

2. Đối với đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia đáp ứng yêu cầu như ủy viên phản biện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trước khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo thẩm quyền.

¹⁰⁸ Cụm từ “25 ngày” được thay thế bằng cụm từ “21 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Điều 44. Trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 23, Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản theo quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này¹¹¹;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc¹¹² đối với hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản và không quá 16 ngày làm việc¹¹³ đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần

¹¹¹ Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹² Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹³ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thiết)¹¹⁴. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc¹¹⁵ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan¹¹⁶;

Ngoài các ý kiến về các vấn đề có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 hoặc điểm đ khoản 1 Điều 40 của Nghị định này đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường¹¹⁷.

b) Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại khoản này;

c) Hoàn thiện và trình hồ sơ cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹¹⁸ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ

¹¹⁴ Bổ sung cụm từ “(trong trường hợp cần thiết)” vào sau cụm từ “Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁵ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁶ Cụm từ “. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁸ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹¹⁹ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản quyết định việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹²⁰ cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

6. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo văn bản minh chứng việc đổi tên theo quy định;

b) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹²¹ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong thời hạn 12 ngày làm việc¹²², kể từ ngày nhận được các văn bản quy định điểm a khoản này.

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện theo khoản 5 Điều này.

¹¹⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²¹ Cụm từ “Cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²² Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

7. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc¹²³.

Điều 45. Giám sát thi công thăm dò khoáng sản, chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản

1.¹²⁴ Đề án thăm dò khoáng sản, văn bản chấp thuận bổ sung khối lượng thăm dò, kế hoạch thăm dò bổ sung phải được giám sát thi công thăm dò theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kinh phí giám sát thi công đề án thăm dò được xác định trong dự toán của đề án thăm dò khoáng sản. Mức chi giám sát bằng 20% chi phí chung được xác định trên cơ sở các dự toán chi trực tiếp của các hạng mục công trình.

2. Việc thăm dò vượt quá mức sâu đã xác định trong đề án thăm dò được thực hiện như sau:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trong quá trình thi công đề án thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân được thi công công trình khoan vượt mức sâu theo thiết kế của đề án để bảo đảm không chế hết thân khoáng sản được phép thăm dò và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 1 Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu đã xác định trong đề án thăm dò

¹²³ Cụm từ “25 ngày” được thay thế bằng cụm từ “21 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

mà có khả năng ảnh hưởng đến các công trình khác dưới sâu trong cùng phạm vi diện tích khu vực thăm dò, tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò phải báo cáo cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹²⁵ để xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình thi công đề án thăm dò khoáng sản, tùy theo diễn biến thực tế mà phải bổ sung khối lượng, hạng mục công việc thi công, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹²⁶ cấp phép xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung số lượng mẫu công nghệ hoặc moong khai thác thử;

b) Điều chỉnh phương pháp thăm dò; giảm khối lượng công tác thăm dò dẫn đến giảm hơn 10% tổng dự toán của đề án thăm dò;

c) Bổ sung phương pháp, khối lượng các hạng mục công việc thăm dò để đánh giá chất lượng, trữ lượng, tài nguyên khoáng sản khác mới phát hiện trong quá trình thăm dò.

4. Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản có văn bản đề nghị chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò kèm theo báo cáo về các nội dung điều chỉnh quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này gửi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹²⁷ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để xem xét, giải quyết.

5. Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc¹²⁸, kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹²⁹

¹²⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²⁸ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹²⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét, chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Văn bản chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò khoáng sản là một bộ phận không tách rời với giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cho tổ chức.

7.¹³⁰ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết nội dung giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản.

Điều 46. Quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản¹³¹

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đã hết thời hạn ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Do trường hợp bất khả kháng được xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định này;

b) Khi cơ quan quản lý nhà nước, người có thẩm quyền quyết định tạm dừng hoặc hạn chế việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải chờ kết quả nghiên cứu, thử nghiệm đối với dự án có điều kiện khai thác phức tạp, phải lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền;

d) Khi tổ chức, cá nhân đã nộp đầy đủ, đúng thời hạn và đã thực hiện việc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ (nếu có) theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đúng thời hạn quy định đối với một trong các hồ sơ, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thì được xem xét kéo dài thời gian thực hiện quyền ưu tiên.

¹³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3. Hồ sơ, thủ tục làm căn cứ kéo dài thời gian thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hồ sơ, thủ tục khác là điều kiện để xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, thời gian được kéo dài để thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được xác định tương ứng với thời gian chậm giải quyết hồ sơ của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, tính từ ngày hết hạn giải quyết theo quy định của pháp luật đến ngày hồ sơ được giải quyết xong và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân chậm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản thời điểm tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; xác định và thông báo thời gian chậm giải quyết hồ sơ (nếu có).

Điều 47. Thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Nguyên tắc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thăm dò khoáng sản:

a) Chỉ sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ thăm dò khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng, hoặc khoáng sản có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đấu thầu;

c) Ưu tiên các khu vực có tiềm năng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc gia.

2. Lập và phê duyệt danh mục khu vực thăm dò khoáng sản sử dụng vốn

ngân sách nhà nước:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³², phê duyệt danh mục để tổ chức thực hiện;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh¹³³, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi quyết định;

c) Danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản được phê duyệt phải được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý; trừ trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản:

a) Các đề án thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước được tổ chức thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Người có thẩm quyền¹³⁴ quy định tại Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản chịu trách nhiệm tổ chức đấu thầu, ký kết hợp đồng và giám sát quá trình thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

c) Tổ chức được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm và cam kết thực hiện đề án đúng tiến độ, chất lượng.

4. Nội dung và yêu cầu đối với đề án thăm dò khoáng sản:

a) Đề án thăm dò khoáng sản phải bảo đảm nội dung kỹ thuật, phạm vi thăm dò, phương pháp thăm dò và dự toán kinh phí phù hợp với mục tiêu được phê duyệt;

¹³² Cụm từ “của Bộ” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³³ Cụm từ “của mình” được thay thế bằng cụm từ “của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³⁴ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Kết quả thăm dò phải được kiểm tra, nghiệm thu và lưu trữ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Quản lý, sử dụng và công khai kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Kết quả thăm dò khoáng sản thuộc sở hữu nhà nước và được quản lý bởi cơ quan có thẩm quyền;

b) Việc khai thác, sử dụng kết quả thăm dò phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Kết quả thăm dò có thể được sử dụng làm cơ sở cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc phục vụ các mục tiêu khác theo quy định pháp luật.

Điều 48. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹³⁵ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

c) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

e) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản:

¹³⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản¹³⁶ đó;

b) Trong thời hạn 16 ngày làm việc¹³⁷, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

c) Trong thời hạn 24 ngày làm việc¹³⁸ kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản.

Trong thời hạn 16 ngày làm việc¹³⁹ (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

¹³⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³⁷ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³⁸ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³⁹ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Trong thời hạn 08 ngày làm việc¹⁴⁰ kể từ ngày hoàn thành các công việc tại điểm c khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁴¹ cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁴² cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

Mục 3

THẨM ĐỊNH, CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 49. Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản

1. Thành phần hồ sơ bao gồm các bản chính sau đây:

a) Văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;

¹⁴⁰ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁴¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁴² Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung công trình nâng cấp trữ lượng khoáng sản;

c) Các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng;

d) Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng bản giấy, các tài liệu quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này còn phải được gửi bản số được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ (USB).

Điều 50. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴³

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và trả kết quả đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 23, 24 và 25 và các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Trong thời hạn 90 ngày, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo trình tự sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ;

b) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm tính hợp pháp, hợp lệ, tạm dừng việc thẩm định hồ sơ và có văn bản gửi cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thông báo trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ.

c) Lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

d) Hoàn thành việc tổng hợp, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

¹⁴³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trong quá trình tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ bổ sung nộp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc¹⁴⁴, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ báo cáo Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đề tổ chức họp thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo trình tự như sau:

a) Triệu tập thành viên hội đồng, tổ chức phiên họp Hội đồng thẩm định hồ sơ kết quả thăm dò khoáng sản. Kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, cơ quan thẩm định gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc¹⁴⁵ kể từ ngày nhận được thông báo của Hội đồng.

b) Cơ quan thẩm định trình hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Hội đồng để xem xét, quyết định ký quyết định công nhận,

4. Trả kết quả công nhận kết quả thăm dò khoáng sản

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁴⁶ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

¹⁴⁴ Cụm từ “25 ngày” được thay thế bằng cụm từ “21 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁵ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁶ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5.¹⁴⁷ Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò bổ sung đề nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có) được thực hiện như các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 51. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, trình công nhận kết quả thăm dò khoáng sản

1. Kết quả thăm dò khoáng sản được thể hiện thành báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

2. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý, căn cứ lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

b) Kết quả thực hiện khối lượng các công trình thăm dò; chỉ tiêu tính trữ lượng; phương pháp khoan nôi và tính trữ lượng khoáng sản;

c) Độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản;

d) Độ tin cậy về các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình, khí mủ liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản;

đ) Độ tin cậy của tài liệu trắc địa, địa vật lý liên quan đến diện tích, tọa độ và kết quả tính trữ lượng khoáng sản.

3. Nội dung công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Tên khoáng sản; vị trí, diện tích, tọa độ khu vực thăm dò công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;

b) Trữ lượng và tài nguyên của khoáng sản chính, khoáng sản và thành phần có ích đi kèm (nếu có); sai số trong tính trữ lượng;

c) Phạm vi sử dụng của báo cáo kết quả thăm dò.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; mẫu quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Điều 52. Trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản

¹⁴⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁸ phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Điều 53. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ thành lập, có nhiệm vụ thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁹. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các thành viên là lãnh đạo các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Khoa học và Công nghệ và các thành viên khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị.

Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia chịu trách nhiệm về sự phù hợp của trữ lượng, tài nguyên khoáng sản đã công nhận với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và các quy định của pháp luật về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản tại thời điểm công nhận.

Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoạt động thông qua phiên họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia triệu tập. Các thành viên Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và theo Quy chế hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

¹⁴⁸ Cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁹ Cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là cơ quan đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, giúp Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵⁰.

Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

Điều 54. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh¹⁵¹

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền; thống kê trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận.

2. Việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ, khoáng sản nhóm II được thực hiện thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của tỉnh và một số chuyên gia có chuyên môn về thăm dò khoáng sản để thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trước khi công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Đối với khoáng sản nhóm III, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thẩm định thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Căn cứ vào tình hình quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

¹⁵⁰ Cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định cho từng báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Điều 54a. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh¹⁵²

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 23, 24, 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

2. Đối với khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ, khoáng sản nhóm II, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Đối với khoáng sản nhóm III, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều này; trường hợp phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật thì được thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này.

4. Việc tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

¹⁵² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Việc thẩm định, công nhận và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 45 ngày, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau: Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ; lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 54 của Nghị định này; tổ chức phiên họp Hội đồng tư vấn kỹ thuật; gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; tổng hợp hồ sơ, tài liệu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò khoáng sản phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

6. Việc thẩm định, công nhận và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này mà không thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ; lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; tổng hợp hồ sơ, tài liệu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan giúp việc thẩm định trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ

thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

7. Việc thẩm định, công nhận và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 31 ngày, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau: Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ; lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 54 của Nghị định này; tổ chức phiên họp Hội đồng tư vấn kỹ thuật; gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; tổng hợp hồ sơ, tài liệu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

8. Trong quá trình tiếp nhận thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 49 Nghị định này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan giúp việc thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

9. Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của Hội đồng tư vấn kỹ thuật (trong trường hợp thẩm định thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật) hoặc của cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (trong trường hợp thẩm định không thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật).

10. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có) được thực hiện như các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

Mục 4 **KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III**

Điều 55. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện dự án khai thác khoáng sản¹⁵³

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải đáp ứng một trong các điều kiện về năng lực tài chính sau đây:

a) Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% của tổng mức đầu tư dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT);

b) Có khả năng thu xếp các nguồn tài chính bảo đảm tương đương giá trị tổng mức đầu tư dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT), bao gồm: Vốn chủ sở hữu hiện có của tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản, cam kết thu xếp vốn của các nhà tài trợ tín dụng; cam kết cấp vốn, cam kết cho vay, hỗ trợ dòng tiền của công ty mẹ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp được công ty mẹ cam kết cho vay, hỗ trợ thì vốn chủ sở hữu của công ty mẹ không thấp hơn mức cam kết cho vay, hỗ trợ.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã

¹⁵³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải cung cấp các hồ sơ, tài liệu chứng minh cam kết thu xếp vốn của các nhà tài trợ tín dụng; cam kết cấp vốn, cam kết cho vay, hỗ trợ dòng tiền, báo cáo tài chính của công ty mẹ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.

Điều 56. Ranh giới khu vực khai thác khoáng sản

1. Ranh giới khu vực khai thác khoáng sản phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo không gian 3 chiều.

2. Khu vực khai thác khoáng sản đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là phạm vi diện tích trên bề mặt được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc; phạm vi diện tích trên bề mặt được xác định trên cơ sở bảo đảm an toàn công trình khai thác và vệ sinh nguồn nước tại giếng khoan, cụm giếng khoan hoặc mạch lộ, tập hợp các mạch lộ tự nhiên được thể hiện trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

Điều 57. Nguyên tắc cấp giấy phép khai thác khoáng sản

Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

2. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực đang có hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Không gian cấp giấy phép khai thác không chồng lấn vào không gian đã cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Phương pháp, công nghệ khai thác phải bảo đảm an toàn cho hoạt động khoáng sản theo các giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực.

3.¹⁵⁴ Không gian cấp giấy phép khai thác khoáng sản được chồng lấn vào không gian đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực trong trường hợp phần trữ lượng khoáng sản còn lại của giấy phép đã cấp được huy động vào khai thác của dự án mới và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản và quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Việc thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không thuộc phạm vi diện tích khai thác khoáng sản) khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân được xây dựng các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản trong phạm vi diện tích đã có kết quả thăm dò trên nguyên tắc thu hồi tối đa khoáng sản trước khi tiến hành thi công xây dựng các hạng mục công trình đó.

4. Việc sử dụng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường, các công trình phục vụ dự án và các mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

5. Việc thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Nghị định này.

6. Việc khai thác khoáng sản đi kèm được thực hiện theo Điều 70 của Nghị định này.

7. Việc vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2030.

Điều 59. Thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm thực hiện công tác

¹⁵⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thống kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác định kỳ hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau:

a) Thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác bao gồm thống kê hằng năm và thống kê từ thời điểm bắt đầu khai thác đến ngày 31 tháng 12 của năm thống kê. Kỳ thống kê hằng năm được xác định từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác của năm khai thác đầu tiên được xác định từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 cùng năm;

b) Hồ sơ thống kê bao gồm: Báo cáo thống kê trữ lượng khoáng sản (được tích hợp vào báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản); sổ sách, chứng từ, tài liệu theo dõi, kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c)¹⁵⁵ Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm gửi báo cáo thống kê trữ lượng khoáng sản (được tích hợp vào báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản) về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường hoặc các cơ quan trung ương khác cấp còn phải gửi về cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm lập báo cáo kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 64 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này.

3. Việc xác định trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác được căn cứ vào các sổ sách, tài liệu, báo cáo theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai, khối lượng đất đá thải (nếu có), khối lượng khoáng sản đưa vào chế biến và khối lượng khoáng sản sau công đoạn chế biến theo dự án khai thác khoáng sản;

b) Sổ theo dõi hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác, trong tinh quặng hoặc sản phẩm thu được sau công đoạn chế biến theo dự án khai thác khoáng sản;

¹⁵⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Kết quả tính toán khối lượng, trữ lượng theo bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản, trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; than bùn; bùn khoáng; nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lắp đặt, duy trì vận hành, sử dụng thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc để kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác phục vụ công tác thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản không có hạng mục chế biến khoáng sản, trữ lượng khoáng sản nguyên khai phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc trước đưa ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác;

b) Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản có hạng mục chế biến khoáng sản, khối lượng khoáng sản nguyên khai phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc trước khi đưa vào chế biến và khi đưa ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác.

5.¹⁵⁶ Thiết bị cân, thiết bị đo đạc phục vụ công tác kiểm soát trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác:

a) Thiết bị cân bao gồm trạm cân hoặc thiết bị cân khác được sử dụng đối với tất cả khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Thiết bị đo đạc được sử dụng đối với: nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên; khoáng sản khác mà trong giấy phép khai thác khoáng sản quy định công suất khai thác tính theo đơn vị thể tích;

c) Thiết bị đo đạc hoặc thiết bị cân đối với: đá ốp lát; cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển;

d) Thiết bị cân, thiết bị đo đạc, thiết bị giám sát hành trình phải có khả năng kết nối, phân tích, chia sẻ dữ liệu tự động với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản.

6. Trách nhiệm thống kê sản lượng, kê khai, báo cáo và lưu giữ hồ sơ, chứng từ đối với sản lượng khoáng sản thu hồi trong phạm vi diện tích dự án đầu tư khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân như sau:

a) Khối lượng khoáng sản thu hồi phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân

¹⁵⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

hoặc thiết bị đo đạc quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, bao gồm cả khoáng sản nguyên khai và khoáng sản sau chế biến (nếu có) trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác;

b) Lập sổ sách, chứng từ về sản lượng khoáng sản đã thu hồi qua nguồn số liệu thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc; chứng từ kê khai quyết toán, nộp thuế tài nguyên; hồ sơ nghiệm thu khối lượng đào đắp trong phạm vi dự án;

c) Lưu giữ, bảo quản đầy đủ hồ sơ sổ sách, chứng từ (bản giấy và bản số) liên quan tới khối lượng khoáng sản đã thu hồi kể từ khi bắt đầu được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁵⁷ cho phép tới khi kết thúc hoạt động thu hồi.

7.¹⁵⁸ Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

a) Định kỳ hằng năm, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản trên cơ sở báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức việc kiểm soát, giám sát và xây dựng báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên phạm vi cả nước để báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu sổ sách, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 59a. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản¹⁵⁹

¹⁵⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁵⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁵⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực khoáng sản đã có kết quả thăm dò nhưng tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với khu vực đáp ứng đủ tiêu chí và được khoanh định là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Thông qua hình thức đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

2. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 143 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư quy định tại khoản 1a Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thì giấy phép khai thác khoáng sản được cấp cho tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản và khoáng sản được phép khai thác chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản lựa chọn tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản để xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi tổ chức, cá nhân đó có dự án hoặc nhà máy chế biến khoáng sản đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 10 Điều 143 của Nghị định này, đồng thời phải có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với giấy phép do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp), Bộ Công Thương (đối với khoáng sản nhóm I và khoáng chất công nghiệp thuộc khoáng sản nhóm II), Bộ Xây dựng (đối với khoáng sản nhóm II làm vật liệu xây dựng);

c) Trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trừ trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, trình tự, thủ tục lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực

hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân đề nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này.

Thành phần hồ sơ bao gồm: Văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 của Nghị định này; hồ sơ chứng minh năng lực tài chính theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên;

c) Trong thời hạn thông báo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân đề nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho đến khi kết thúc thời hạn đăng thông báo đầu tiên quy định tại điểm b khoản này;

d) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b và điểm c khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân đề nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại điểm d khoản này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân có vốn chủ sở hữu lớn nhất và đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân đã hoặc đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản đến thời điểm nộp hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang có hoạt động khai thác khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm gửi bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn ưu tiên theo quy định tại Điều 48 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 46 của Nghị định này để thẩm định, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 60. Tổ chức được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ

Tổ chức được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2.¹⁶⁰ Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

3.¹⁶¹ Tổ chức, cá nhân có phương án sử dụng công nghệ, thiết bị và phương pháp khai thác tiên tiến, phù hợp với loại khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy

¹⁶⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 61. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản¹⁶²

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và các điều kiện sau:

a) Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp;

b) Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1a Điều 53 và khoản 1b Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Hồ sơ dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có nội dung về kỹ thuật an

¹⁶² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (bản chính);
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ);
- d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ).

4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành 01 bộ, bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (bản chính);
- c) Phương án về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường quy định tại khoản 5 Điều này (bản chính).

5. Phương án về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Giải pháp về kỹ thuật an toàn trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản;
- b) Các biện pháp bảo đảm an toàn cho cộng đồng dân cư xung quanh khu vực mỏ, các công trình cần bảo vệ;
- c) Các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong khu vực khai thác khoáng sản và xung quanh khu vực khai thác khoáng sản;
- d) Dự báo mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản gây ra; dự báo rủi ro, sự cố về môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản;

đ) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; biện pháp phòng ngừa rủi ro, ứng phó sự cố môi trường;

e) Các công trình, biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản;

g) Xác định số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường;

h) Cam kết của tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản;

i) Phụ lục kèm theo bao gồm: Các bản vẽ, tài liệu có liên quan, văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền đối với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (nếu có) theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Đối với khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện thủ tục cấp giấy phép tại địa phương nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực khai thác khoáng sản trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 6 Điều này thực hiện việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 62. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với trữ lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính¹⁶³, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (bản chính);

c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁶⁴).

3.¹⁶⁵ Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đang được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình khai thác, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản không được gia hạn hoặc không được cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định.

4. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁶⁶ cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.

¹⁶³ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶⁴ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶⁶ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Điều 63. Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản

1.¹⁶⁷ Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khi thời hạn khai thác khoáng sản đã hết hoặc đã được gia hạn nhưng giấy phép đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng hoặc khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản sau ngày giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản và không vi phạm các nghĩa vụ của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó;

c) Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);

d) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (bản chính);

c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, trong đó cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị

¹⁶⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

cấp lại (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁶⁸);

d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁶⁹).

3. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁷⁰ cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; được cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.

Điều 64. Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

- a) Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác;
- b) Tăng hoặc giảm công suất khai thác;
- c) Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác;
- d) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thay đổi tên gọi;
- đ) Trả lại một phần diện tích khai thác;
- e) Một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- g) Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng

¹⁶⁸ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶⁹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁰ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận;

h)¹⁷¹ Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản này;

i)¹⁷² Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

k)¹⁷³ Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản. Việc khai thác xuống sâu, mở rộng thực hiện theo dự án cải tạo, mở rộng phải được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu.

2. Điều kiện để được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này:

a)¹⁷⁴ Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

¹⁷¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b)¹⁷⁵ Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3.¹⁷⁶ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư (bản sao hợp lệ);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

đ) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh (bản chính hoặc bản sao hợp lệ); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

e) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở

¹⁷⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ).

4.¹⁷⁷ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại các điểm đ khoản 1 Điều này bao gồm :

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (bản chính);

c) Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại (bản chính);

d) Phương án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁷⁸).

6. Hồ sơ trình đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Phiếu trình về việc đề nghị điều chỉnh diện tích khu vực khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác do tổ chức, cá nhân cung cấp (bản chính);

c)¹⁷⁹ Phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng

¹⁷⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁸ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02

sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (bản chính);

d)¹⁸⁰ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư (bản sao hợp lệ);

đ)¹⁸¹ Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ).

7.¹⁸² Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Tài liệu, bản vẽ thể hiện nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ);

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh (bản chính hoặc bản sao hợp lệ);

tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).

8. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép (bản chính);

b) Báo cáo kết quả rà soát, so sánh bản đồ gốc và bản đồ đo vẽ, xác lập tọa độ tại thời điểm cấp phép và hiện tại của tổ chức, cá nhân (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁸³).

8a.¹⁸⁴ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ);

c) Phương án khai thác khoáng sản và sử dụng khoáng sản đi kèm (bản chính).

9. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁸⁵ cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều này. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực nhưng chưa thực hiện điều chỉnh giấy phép khai thác, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁸⁶ được gia hạn kết hợp

¹⁸³ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

với việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

Điều 65. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại (bản chính);

d) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ của khu vực khai thác (bản chính);

đ) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁸⁷);

e) Các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ¹⁸⁸).

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ lý

¹⁸⁷ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁸ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).

Điều 66. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

a) Tuân thủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 58 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, d, đ, g, h, i, và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh;

c) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm b khoản này đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸⁹;

d) Tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 06 tháng.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (bản chính);

¹⁸⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cùng các bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác (bản chính);

c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (bản sao hợp lệ¹⁹⁰);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ¹⁹¹).

4. Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁹² cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản và thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1.¹⁹³ Trừ trường hợp quy định tại Điều 67a của Nghị định này, việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai

¹⁹⁰ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹¹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹² Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này¹⁹⁴;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 60 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản và không quá 24 ngày làm việc¹⁹⁵ đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại các khoản 7, khoản 8 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ.

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc¹⁹⁶ kể từ ngày nhận được văn bản

¹⁹⁴ Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁵ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁶ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan¹⁹⁷.

Ngoài các ý kiến về các vấn đề có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 63 hoặc điểm c khoản 1 Điều 66 của Nghị định này đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường¹⁹⁸.

c) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Tiến hành kiểm tra thực địa;

đ) Tổng hợp hồ sơ, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền¹⁹⁹ cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁰⁰ cấp giấy phép quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này). Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

¹⁹⁷ Cụm từ “. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁰¹ cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁰² quyết định việc cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁰³ cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7.²⁰⁴ Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp quy định tại các điểm d, e, g và i khoản 1 Điều 64 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản tương ứng với quy định tại các khoản 4, 6, 8 và 8a Điều 64 của Nghị định này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc (đối với trường hợp quy định tại các điểm d, g và i khoản 1 Điều 64 của Nghị định này) và không quá 24 ngày

²⁰¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰² Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰³ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 24 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

làm việc (đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 64 của Nghị định này), kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết) đối với trường hợp quy định tại các điểm e, g và i khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc²⁰⁵.

Điều 67a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản²⁰⁶

1. Việc tiếp nhận, thẩm định và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 61 của

²⁰⁵ Cụm từ “25 ngày” được thay thế bằng cụm từ “21 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25, khoản 2 Điều này, các khoản 2, 4, 6, 7 và 8 Điều 67 của Nghị định này .

2. Trong thời hạn không quá 45 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản và không quá 24 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 67 của Nghị định này) kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

c) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

đ) Tiến hành kiểm tra thực địa;

e) Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường.

3. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản phải thể hiện các thông tin, nội dung giấy phép và các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, bao gồm cả yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 68. Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi thăm dò bổ sung để nâng cấp từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng, nâng cấp trữ lượng từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao hoặc thăm dò bổ sung để xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm hoặc các thân khoáng sản mới phát hiện trong khu vực được phép khai thác khoáng sản thì không phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trước khi thực hiện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Lập đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm;

b) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁰⁷ cấp giấy phép khai thác, kèm theo đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm.

2. Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc²⁰⁸, kể từ ngày nhận được văn bản và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định hồ sơ và cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁰⁹ cấp phép khai thác khoáng sản phải thực hiện:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ phải gửi đề án thăm dò bổ sung để lấy ý kiến của các cơ quan, chuyên gia có chuyên môn về thăm dò khoáng sản.

²⁰⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁸ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁹ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc²¹⁰ kể từ ngày nhận được văn bản mời đọc nhận xét, phản biện kèm theo đề án thăm dò bổ sung của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến phải có văn bản nhận xét, phản biện đối với nội dung kỹ thuật của đề án.

c)²¹¹ Trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ ý kiến nhận xét, phản biện của cơ quan, chuyên gia có chuyên môn, cơ quan thẩm định hồ sơ phải tổng hợp, báo cáo cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản xem xét, chấp thuận.

Trường hợp đề án thăm dò bổ sung cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc;

d)²¹² Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải có văn bản chấp thuận và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả, thực hiện. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không đủ điều kiện kinh doanh thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và các Điều 27, Điều 28 của Nghị định này để thực hiện công tác thăm dò bổ sung.

²¹⁰ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản gửi báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²¹³ quy định tại Điều 51 của Luật Địa chất và khoáng sản để công nhận tài nguyên, trữ lượng thăm dò bổ sung sau khi hoàn thành việc thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 69. Sử dụng đất, đá thải, quặng đuôi từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được sử dụng đất, đá thải, quặng đuôi thải loại từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của mỏ đang hoạt động được thực hiện như sau:

1. Đối với đất, đá thải mỏ:

a) Ưu tiên sử dụng cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Phục vụ trực tiếp cho việc san gạt nền, thi công các công trình thuộc phạm vi diện tích của dự án khai thác khoáng sản;

c) Sử dụng cho các công trình giao thông, xây dựng hoặc các mục đích phát triển kinh tế, xã hội khác;

d) Thu hồi tối đa khoáng sản có ích còn lẫn trong đất đá thải theo tiêu chí kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối với quặng đuôi:

a) Ưu tiên thu hồi tối đa khoáng sản có ích theo tiêu chí kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp không thu hồi được khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản này, được sử dụng cho các mục đích quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản phải đăng ký thu hồi đất, đá thải,

²¹³ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

quặng đuôi và được người có thẩm quyền²¹⁴ cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi trước khi thu hồi, sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký thu hồi, sử dụng đất đá thải của mỏ thực hiện theo quy định tại Mục 9 Chương IV của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân thu hồi đất, đá thải mỏ, quặng đuôi mà được sử dụng trực tiếp để xây dựng các công trình thuộc chính dự án đầu tư khai thác khoáng sản đó không phải thực hiện thủ tục đăng ký thu hồi, sử dụng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khối lượng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi xác định trong hồ sơ về môi trường đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²¹⁵ phê duyệt hoặc cấp phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Khối lượng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

5. Ngoài các quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, việc sử dụng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi phát sinh từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản phóng xạ, hoặc khoáng sản có chứa chất phóng xạ đi kèm còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

Điều 70. Thăm dò, khai thác khoáng sản đi kèm

1. Việc thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đi kèm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khoáng sản đi kèm là đất, đá thải của mỏ đang hoạt động, quặng đuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này;

b) Khoáng sản đi kèm thuộc danh mục khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III và khoáng sản không thuộc đối tượng quy định tại Điều 69 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 của Điều này;

c) Khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm IV và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 69 của Nghị định này, việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

²¹⁴ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²¹⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với khoáng sản đi kèm đã được phê duyệt, công nhận trữ lượng, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này trước khi khai thác.

3. Đối với khoáng sản đi kèm đã phát hiện trong quá trình thăm dò nhưng chưa được công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò hoặc khoáng sản đi kèm được phát hiện trong quá trình khai thác, trường hợp có nhu cầu khai thác, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Trường hợp đã đủ cơ sở tài liệu, tổ chức, cá nhân lập báo cáo tính bổ sung trữ lượng khoáng sản đi kèm trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²¹⁶ công nhận theo quy định;

b) Trường hợp chưa đủ cơ sở, tài liệu, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, hoặc xác định chất lượng, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo quy định tại Điều 68 của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này trước khi khai thác. Trường hợp không có nhu cầu sử dụng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức lưu trữ, bảo vệ khoáng sản theo quy định.

5. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²¹⁷ cấp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²¹⁸ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, bao gồm khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III hoặc nhóm IV.

6. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản có phát hiện khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm I, nhóm II (trừ khoáng sản là đối tượng dự trữ nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia),

²¹⁶ Cụm từ “cấp có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²¹⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²¹⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cấp hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bao gồm cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) được thực hiện theo quy định tại Điều 61 và Điều 64 của Nghị định này.

Điều 71. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

1. Giấy phép khai thác khoáng sản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị người có thẩm quyền²¹⁹ xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt.

Điều 72. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

1. Hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều 71 của Nghị định này;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

c) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản;

²¹⁹ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

e) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²²⁰ cấp giấy phép khai thác khoáng sản đó;

b) Trong thời hạn 16 ngày làm việc²²¹, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

c) Trong thời hạn 24 ngày làm việc²²² kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản.

²²⁰ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²¹ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²² Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trong thời hạn 16 ngày làm việc²²³ (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 08 ngày làm việc²²⁴ kể từ ngày hoàn thành các công việc tại điểm c khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²²⁵ cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản từ cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²²⁶ cấp giấy phép khai thác khoáng sản quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động khai thác khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

²²³ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²⁴ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mục 5
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ KỸ THUẬT AN TOÀN
TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 73. Giám đốc điều hành mỏ, nhân sự quản lý, điều hành sản xuất trong khai thác khoáng sản

1. Khai thác khoáng sản phải có giám đốc điều hành mỏ hoặc nhân sự điều hành mỏ theo quy định tại Điều 62 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Giám đốc điều hành mỏ quy định phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Giám đốc điều hành khai thác hầm lò phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, xây dựng mỏ và có kinh nghiệm công tác tại mỏ hầm lò và liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật mỏ ít nhất 05 năm;

b) Giám đốc điều hành khai thác lộ thiên phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, xây dựng mỏ và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên ít nhất 03 năm; trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật địa chất thì phải được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, điều hành khai thác mỏ và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên ít nhất 05 năm.

3. Nhân sự điều hành mỏ quy định tại khoản 4 Điều 62 của Luật Địa chất và khoáng sản phải có trình độ trung cấp khai thác mỏ trở lên và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật khai thác mỏ ít nhất là 01 năm; trường hợp có trình độ trung cấp địa chất thăm dò trở lên thì phải được tập huấn về quản lý, điều hành khai thác mỏ và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật mỏ ít nhất là 02 năm.

4. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm kiểm tra năng lực, trình độ của giám đốc điều hành mỏ, nhân sự điều hành mỏ trước khi bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ, nhân sự điều hành mỏ.

5. Tùy theo quy mô, tính chất của hoạt động khai thác khoáng sản, công nghệ khai thác, phương pháp khai thác, ngoài việc bố trí nhân sự quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản bố trí nhân sự sau đây:

a) Nhân sự phụ trách an toàn mỏ;

b) Trưởng phòng hoặc bộ phận chuyên môn kỹ thuật về an toàn, kỹ thuật khai thác, cơ điện, vận tải, thông gió, địa chất, trắc địa;

c) Quản đốc, chỉ huy trưởng công trường hoặc cấp tương đương;

d) Trưởng ca hoặc cấp tương đương.

6. Giám đốc điều hành mỏ và các nhân sự có chức danh quy định tại khoản 5 Điều này phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản và được thực hiện như sau:

a) Đối với mỏ khai thác lộ thiên, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản tự tổ chức biên soạn tài liệu và huấn luyện cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đối với mỏ khai thác hầm lò, tổ chức, khai thác khoáng sản tự tổ chức biên soạn tài liệu, huấn luyện cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý và đề nghị Bộ Công Thương kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn cho các đối tượng đã được huấn luyện.

7. Bộ Công Thương quy định chi tiết tiêu chuẩn của các chức danh quản lý, điều hành sản xuất tại khoản 5 này; quy định việc huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản.

Điều 74. Hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản

1. Hệ thống thiết bị, phương tiện được sử dụng trong khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Đối với khai thác mỏ hầm lò, hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản kiểm tra, chấp thuận trước khi đưa vào vận hành lần đầu trong mỏ. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện kiểm tra định kỳ về thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan cháy, nổ gây ra.

2. Bộ Công Thương quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 75. Đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách trong khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản phải có đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách để thực hiện các biện pháp xử lý tình huống khẩn cấp tại chỗ và được

huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ theo định kỳ 2 năm/lần.

a) Đối khai thác mỏ lộ thiên, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm biên soạn tài liệu phù hợp với điều kiện thực tế của mỏ; tổ chức huấn luyện cho đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách thuộc quyền quản lý;

b) Đối khai thác mỏ hầm lò, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị đơn vị chuyên trách về ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong khai thác khoáng sản theo quy định của Chính phủ biên soạn tài liệu phù hợp với điều kiện thực tế của mỏ; tổ chức huấn luyện cho đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách thuộc quyền quản lý.

2. Bộ Công Thương quy định nội dung huấn luyện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 76. Chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Đối với những sự cố nghiêm trọng gây tai nạn lao động chết người; sập đổ gây vùi lấp, mắc kẹt người; cháy, nổ trong mỏ; bức nước, bùn gây vùi lấp, mắc kẹt người, mất an toàn lao động, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải kịp thời thông tin tới Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 6 THIẾT KẾ CƠ SỞ, THIẾT KẾ MỎ

Điều 77. Thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện các quy định về thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 61 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Quyết định phê duyệt thiết kế mỏ phải được gửi về:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp²²⁷. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản

²²⁷ Cụm từ “do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp” được thay thế bằng cụm từ “do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của

thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²²⁸, phải gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Cơ quan có thẩm quyền²²⁹ thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và cơ quan quản lý nhà nước về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

3. Thiết kế mỏ kèm theo quyết định phê duyệt thiết kế mỏ phải được gửi về cơ quan có thẩm quyền²³⁰ thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và cơ quan quản lý nhà nước về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

Điều 78. Đối tượng phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ

1. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản, bao gồm cả khai thác tận thu phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ, trừ trường hợp các dự án đầu tư khai thác khoáng sản chỉ phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản, các trường hợp sau đây phải có thiết kế mỏ:

a) Bãi thải có chiều cao bãi thải từ 100m trở lên;

b) Bãi thải có chiều cao từ 50m đến dưới 100m và giáp ranh với khu vực có dân cư tập trung; khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hành lang bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước,

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²⁸ Cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²²⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

xử lý chất thải; công trình năng lượng, dầu khí và các công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Mục 7

KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN

Điều 79. Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²³¹ lựa chọn cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực không đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b)²³² Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c)²³³ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư yêu cầu;

d)²³⁴ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản

²³¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác tận thu khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

2.²³⁵ Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản là chủ đầu tư dự án khai thác tận thu khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân đã thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản theo quyết định của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước đó;

c) Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 59a của Nghị định này;

d) Đối với các trường hợp không thuộc các điểm a, b và c khoản này và phù hợp với tiêu chí quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 143 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 59a của Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản (bản sao hợp lệ²³⁶);

d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi

²³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 27 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³⁶ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

trường theo quy định của pháp luật (bản sao hợp lệ²³⁷).

Điều 80. Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Việc gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với khối lượng khoáng sản còn lại khi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực;

b) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn.

Trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính²³⁸, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn (bản chính);

c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²³⁹).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁴⁰ xem xét gia hạn giấy phép khai thác

²³⁷ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³⁸ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³⁹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản có trách nhiệm” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

tận thu khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; được gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết hiệu lực.

Điều 81. Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

- a) Điều chỉnh khối lượng khoáng sản;
- b) Tăng hoặc giảm công suất khai thác;
- c) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân;
- d) Trả lại một phần diện tích khai thác;

đ) Một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- e) Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a)²⁴¹ Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b)²⁴² Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 2 Điều 68 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (bản chính);

c) Kế hoạch khai thác tận thu điều chỉnh kèm theo quyết định phê duyệt (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁴³);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁴⁴);

đ) Phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh tên tổ chức, cá nhân:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (bản chính);

c)²⁴⁵ (được bãi bỏ)

²⁴³ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴⁴ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁴⁶ điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết hiệu lực nhưng chưa thực hiện điều chỉnh giấy phép, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁴⁷ được gia hạn kết hợp với việc điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

Điều 82. Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm trả lại (bản chính);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁴⁸);

đ) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản

²⁴⁶ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản có trách nhiệm” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴⁸ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

của khu vực khai thác tận thu khoáng sản(bản chính);

e) Các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁴⁹).

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trong đó nêu rõ lý do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).

Điều 83. Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

a) Tuân thủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 67 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này; tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đang còn hiệu lực ít nhất 6 tháng;

đ) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của Nghị định này.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài

²⁴⁹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (bản sao hợp lệ²⁵⁰);

c) Bản đồ khu vực khai thác, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, mặt cắt hiện trạng tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁵¹);

d) Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm nộp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

đ) Các văn bản, tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và Điều 85 của Nghị định này của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng (bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁵²);

e) Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

²⁵⁰ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵¹ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵² Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁵³ chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được quy định trong giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép hoặc điều chỉnh giấy phép đối với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 23, 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản theo quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này²⁵⁴;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

²⁵³ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp phép” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵⁴ Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc²⁵⁵ đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và không quá 08 ngày làm việc²⁵⁶ đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc²⁵⁷ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan²⁵⁸;

c) Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản;

d) Tiến hành kiểm tra thực địa;

đ) Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁵⁹ cấp giấy phép

²⁵⁵ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵⁶ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵⁷ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵⁸ Cụm từ “. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

khai thác tận thu khoáng sản.

4. Việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và không quá 03 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này). Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

5. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁶⁰ thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁶¹ quyết định việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

7. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản:

²⁶⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁶¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo văn bản minh chứng việc đổi tên theo quy định tại khoản 4 Điều 81 của Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁶² điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định điểm a khoản này;

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu.

Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc²⁶³ đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và không quá 05 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

Điều 85. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

²⁶² Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁶³ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Việc thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản (không thuộc phạm vi diện tích khu vực khai thác khoáng sản) khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

3. Việc sử dụng đất, đá thải mỏ để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường, các công trình phục vụ dự án và các mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

4. Trường hợp trong quá trình khai thác phát hiện có khoáng sản đi kèm phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại Điều 81 của Nghị định này.

5. Việc thống kê, kiểm kê và quản lý, lưu trữ và sử dụng số liệu về sản lượng khai thác thực tế thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này.

6. Việc vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền²⁶⁴ được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2030.

Điều 86. Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị người có thẩm quyền²⁶⁵ xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt.

Điều 87. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

²⁶⁴ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁶⁵ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều 86 của Nghị định này;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

c) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

e) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁶⁶ cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đó;

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc²⁶⁷, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản

²⁶⁶ Cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁶⁷ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc²⁶⁸ kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc²⁶⁹ (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc tại điểm c khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁷⁰ cấp phép quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản từ cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁷¹ cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu

²⁶⁸ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁶⁹ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm

hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác tận thu khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

Mục 8

KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM IV

Điều 88. Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản có thời hạn tối đa 10 năm, bao gồm thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác được xác định theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản. Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thể được gia hạn nhiều lần theo quy định tại Điều 90 của Nghị định này, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 5 năm.

2.²⁷² Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản có thời hạn tối đa bằng với thời hạn thi công của các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (dưới đây gọi tắt là công trình, dự án sử dụng khoáng sản). Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thể được gia hạn nhiều lần theo quy định tại Điều 90 của Nghị định này, nhưng tổng thời gian cấp và gia hạn không vượt quá thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh) của công trình, dự án sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Điều 89. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Điều kiện cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản như sau:

a)²⁷³ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu;

b)²⁷⁴ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản đối với trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Phù hợp với nguyên tắc khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác đã có kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV hoặc kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền²⁷⁵ xác nhận, công nhận hoặc phê duyệt.

2. Tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản

²⁷³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷⁵ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

nhóm IV; bản sao hợp lệ²⁷⁶ hoặc bản điện tử: Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định; báo cáo kết quả khảo sát thông tin chung về khoáng sản nhóm IV hoặc báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được công nhận;

b) Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, phương án khai thác khoáng sản nhóm IV; bản sao hợp lệ²⁷⁷ hoặc bản điện tử văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công; báo cáo kết quả khảo sát thông tin chung về khoáng sản nhóm IV hoặc báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được công nhận .

4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc²⁷⁸, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁷⁹;

²⁷⁶ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷⁷ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷⁸ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁷⁹ Cụm từ “cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan²⁸⁰;

c)²⁸¹ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

e) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ,

²⁸⁰ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁸¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁸²;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan²⁸³;

c)²⁸⁴ Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản

²⁸² Cụm từ “cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁸³ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁸⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 30 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

e) Trong trường hợp được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

6. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này và 03 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 90. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ điều kiện sau:

a) Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với khối lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực;

b)²⁸⁵ Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 25 ngày tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

²⁸⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 31 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 25 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn.

2. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn;

c)²⁸⁶ Công trình, dự án sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có) phải còn thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh).

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo;

b) Bản chính hoặc bản sao hợp lệ²⁸⁷ hoặc bản điện tử: Văn bản điều chỉnh kéo dài thời gian thực hiện các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

²⁸⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 31 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁸⁷ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc²⁸⁸, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan²⁸⁹;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

²⁸⁸ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁸⁹ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

e)²⁹⁰ Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (gia hạn) cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến chủ đầu tư dự án, công trình sử dụng khoáng sản về việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan²⁹¹;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

²⁹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 31 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁹¹ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

cấp tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

e)²⁹² Trong trường hợp được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (gia hạn) cho tổ chức đề nghị gia hạn khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

6. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này và 03 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

7.²⁹³ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả trong

²⁹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 31 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 31 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 91. Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép;
- b) Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản;
- c) Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản;
- d) Tăng công suất khai thác khoáng sản;
- đ) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thay đổi tên gọi;
- e) Một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- g) Điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 7 Điều này;
- h)²⁹⁴ Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản được cấp cho các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều này cho tổ chức cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản chỉ được thực hiện khi đã có kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV ở phần mở rộng hoặc xuống sâu của khu vực khai thác.

3. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 được xem xét điều chỉnh khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

- a) Đáp ứng điều kiện quy định khoản 2 Điều này;

²⁹⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b)²⁹⁵ Đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có kèm theo điều chỉnh thời hạn khai thác, công trình, dự án sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có) phải còn thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh);

c)²⁹⁶ Đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, công trình, dự án sử dụng khoáng sản đề nghị thay đổi hoặc bổ sung vào giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đã được cấp trực tiếp cho nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công phải do nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công đó thực hiện.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

Đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản kèm theo báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

b)²⁹⁷ Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này; văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công công trình, dự án sử dụng khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại điểm

²⁹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

g và điểm h khoản 1 Điều này (nếu có).

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc²⁹⁸, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c và điểm e khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan²⁹⁹;

c)³⁰⁰ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho

²⁹⁸ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁹⁹ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁰⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

e) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân.

6. Trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c và điểm e khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng

văn bản về các vấn đề được lấy ý kiến³⁰¹;

c)³⁰² Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (đồng thời quyết định đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều này);

d) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

e) Trong trường hợp tổ chức được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

7.³⁰³ Việc nâng công suất khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại điểm g

³⁰¹ Cụm từ “. Sau thời hạn này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁰² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁰³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

khoản 1 Điều này đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực để phục vụ công trình, dự án sử dụng khoáng sản được thực hiện như sau:

- a) Được nâng công suất khai thác (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) theo nhu cầu của công trình, dự án sử dụng khoáng sản;
- b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản lập và gửi hồ sơ điều chỉnh nâng công suất khai thác về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi thực hiện;
- c) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hết thời hạn trong quá trình thẩm định, xem xét điều chỉnh:

- a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải dừng khai thác khoáng sản đến khi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được điều chỉnh (bao gồm nội dung điều chỉnh thời hạn khai thác). Trường hợp không được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định khi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hết hiệu lực;
- b) Cơ quan thẩm định hồ sơ tiếp tục thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV nếu hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đủ điều kiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

8a.³⁰⁴ Trường hợp phát hiện khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tổ chức bảo vệ khoáng sản theo quy định. Trong trường hợp có nhu cầu khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III trong phạm vi khai thác khoáng sản nhóm IV phải thực hiện các thủ tục để thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III theo quy định.

9. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu

³⁰⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 32 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

quy định tại Điều này.

Điều 92. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được xem xét cho phép trả lại khi tổ chức, cá nhân có hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này nộp trước ngày giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hết thời hạn khai thác.

2. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Thành phần hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (bản chính);
- b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (bản chính);
- c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản và kết quả thực hiện đóng cửa mỏ tính đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (bản chính).

3. Trình tự, thủ tục cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được thực hiện như sau:

- a) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc³⁰⁵, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan³⁰⁶;

³⁰⁵ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁰⁶ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ trả lại giấy phép khai thác khoáng sản

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khoáng sản;

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại, kèm theo nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

e) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao quyết định cho phép trả lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản tại Điều này.

Điều 93. Thu hồi, chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật;

b) Khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

nhóm IV” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 91 của Nghị định này cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đã hết thời hạn khai thác nhưng không đủ điều kiện để gia hạn;

c) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được trả lại;

d) Tổ chức khai thác khai thác khoáng sản nhóm IV giải thể, phá sản;

đ) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi toàn bộ diện tích đất tại khu vực khai thác khoáng sản do vi phạm pháp luật về đất đai;

h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều

này có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

a) Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc³⁰⁷, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với trường hợp quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều này, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật; tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc³⁰⁸, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

³⁰⁷ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁰⁸ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bao gồm:

a) Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Biên bản, tài liệu xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

đ) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

e) Dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

6. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có nghĩa vụ thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Điều 94. Xử lý khoáng sản nhóm IV dôi dư

1. Tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chỉ được phép sử dụng khoáng sản nhóm IV cho các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

2. Trường hợp dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không còn nhu cầu sử dụng, phần khoáng sản dôi dư được xử lý như sau:

a) Cung cấp cho các dự án, công trình sử dụng khoáng sản khác sau khi được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁰⁹ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 91 của Nghị định này;

³⁰⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b)³¹⁰ (được bãi bỏ)

c) Sử dụng để cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án khai thác khoáng sản.

Điều 95. Bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ khoáng sản đối với hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản phải thực hiện việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

2. Tổ chức khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường sau:

a)³¹¹ Có biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 95a Nghị định này;

b) Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác; cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án khai thác khoáng sản khi kết thúc khai thác khoáng sản;

d) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thời hạn từ 02 năm trở lên, tổ chức khai thác khoáng sản thực hiện quan trắc môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Việc hoàn trả tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường cho tổ chức khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Việc đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82 và 84 của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và

³¹⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện việc đóng cửa mỏ khoáng sản theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi nội dung, khối lượng đóng cửa mỏ khoáng sản so với phương án khai thác khoáng sản, phải thể hiện các thay đổi này trong báo cáo quy định tại điểm c khoản này;

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện việc đóng cửa mỏ khoáng sản theo phương án khai thác khoáng sản và giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được cấp. Trường hợp có thay đổi nội dung, khối lượng đóng cửa mỏ khoáng sản so với phương án khai thác khoáng sản, phải thể hiện các thay đổi này trong báo cáo quy định tại điểm c khoản này;

c) Sau khi hoàn thành việc đóng cửa mỏ, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³¹² tổ chức kiểm tra thực địa và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản. Trường hợp việc đóng cửa mỏ khoáng sản chưa đáp ứng yêu cầu theo phương án khai thác khoáng sản, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³¹³ có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV thực hiện các giải pháp công trình, bảo đảm các yêu cầu về đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại Điều 81 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Trình tự, thủ tục ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 106 của Nghị định này.

Điều 95a. Nội dung phương án khai thác khoáng sản nhóm IV³¹⁴

³¹² Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹³ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Phương án khai thác khoáng sản bao gồm: Phần thuyết minh; các phụ lục và bản đồ, bản vẽ kỹ thuật kèm theo.

2. Phần thuyết minh của phương án khai thác khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Các thông tin cơ bản về khu vực dự kiến khai thác khoáng sản nhóm IV bao gồm: Đặc điểm địa chất mỏ; tọa độ, diện tích, chiều sâu, ranh giới khu vực khai thác, khu vực phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản gắn với khu vực khai thác khoáng sản, hành lang bảo đảm an toàn trong khai thác mỏ; khối lượng, chất lượng khoáng sản đề nghị khai thác; mục đích sử dụng khoáng sản; công suất khai thác, thời gian khai thác;

b) Kỹ thuật, công nghệ trong khai thác khoáng sản nhóm IV bao gồm: Trình tự khai thác, hệ thống khai thác, công nghệ khai thác; vận tải mỏ; đổ thải các chất thải;

c) Giải pháp hỗ trợ, hạ tầng bao gồm: Giải pháp cung cấp điện, nước, thoát nước trong quá trình khai thác; tổ chức sản xuất;

d) Giải pháp về kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ; biện pháp bảo đảm an toàn cho cộng đồng dân cư xung quanh khu vực mỏ, các công trình cần bảo vệ;

đ) Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có);

e) Phân tích tài chính bao gồm: Dự toán thực hiện phương án khai thác; nguồn vốn đầu tư, xác định giá thành, đánh giá hiệu quả kinh tế;

g) Đánh giá tác động môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản và các giải pháp giảm thiểu tác động; biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường; xác định số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; cam kết của tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

3. Phụ lục và bản đồ, bản vẽ kỹ thuật kèm theo phải phù hợp với nội dung phần thuyết minh của phương án khai thác khoáng sản.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Mục 9

THU HỒI KHOÁNG SẢN

Điều 96. Thu hồi khoáng sản³¹⁵

1. Thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản và trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

2. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án thu hồi khoáng sản hoặc không thu hồi khoáng sản nhóm I trên cơ sở báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế quy định tại khoản 3 Điều này của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Cho phép chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản nếu có hiệu quả kinh tế;

b) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công không có nhu cầu sử dụng thì cho phép tập kết khoáng sản tại bãi chứa; bố trí quỹ đất để tập kết khoáng sản, tổ chức quản lý, bảo vệ và cho phép tiêu thụ khoáng sản. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đấu giá đối với khối lượng khoáng sản được thu hồi, tập kết theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

c) Quyết định không thu hồi khoáng sản khi không có hiệu quả kinh tế.

3. Báo cáo hiệu quả kinh tế bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Dự kiến khối lượng khoáng sản thu hồi khi thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư mà bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình;

b) Phân tích các điều kiện thu hồi khoáng sản, vận chuyển và các chi phí sản xuất;

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế khi thu hồi khoáng sản;

d) Đề xuất phương án thu hồi khoáng sản hoặc không thu hồi khoáng sản.

4. Thời điểm thực hiện đánh giá hiệu quả kinh tế đối với hoạt động thu hồi

³¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

hoặc không thu hồi khoáng sản trong khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư:

a) Thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp đã có thông tin, dữ liệu về khoáng sản. Báo cáo hiệu quả kinh tế được lồng ghép trong nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án;

b) Thực hiện trong giai đoạn thi công các hạng mục công trình của dự án đối với trường hợp chưa có thông tin, dữ liệu về khoáng sản. Việc đánh giá hiệu quả kinh tế, lập hồ sơ đề nghị thu hồi khoáng sản và gửi về cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải được hoàn thành trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện khoáng sản.

5. Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế quy định tại khoản 3 Điều này và thời điểm phát hiện khoáng sản quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

6. Hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm các hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp và chỉ được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng.

7. Khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV đôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản mà chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công hoặc người sử dụng đất không có nhu cầu thu hồi, sử dụng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Được phép tập kết tại bãi thải, bãi chứa theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan;

b) Chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công hoặc người sử dụng đất có trách nhiệm báo cáo về khối lượng khoáng sản, vị trí tập kết khoáng sản về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bãi thải, bãi chứa khoáng sản để theo dõi, quản lý. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý khoáng sản tại bãi thải, bãi chứa thuộc địa bàn quản lý của mình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý khoáng sản tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên;

c) Người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức đấu giá đối với khối lượng khoáng sản đã tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bao gồm trong giai đoạn thi công và đã kết thúc thi công các công trình, dự án) theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, trừ trường

hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này quyết định cho phép chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản sử dụng khoáng sản đã tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bao gồm trong giai đoạn thi công và đã kết thúc thi công các công trình, dự án) theo quy định tại điểm a khoản này mà không phải đấu giá tài sản. Việc cho phép sử dụng khoáng sản được thực hiện theo hồ sơ, trình tự, thủ tục về thu hồi khoáng sản quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

8. Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, việc cho phép chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa quy định tại khoản 7 Điều này để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản, được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản có văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung văn bản phải thể hiện các thông tin gồm: Loại khoáng sản; khối lượng khoáng sản đề nghị được sử dụng; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động sử dụng khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa và quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, Ủy ban nhân dân xã thông báo cho chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

9. Trường hợp bãi thải, bãi chứa khoáng sản quy định tại khoản 7 Điều này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, việc cho phép sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện như quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hoạt động thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản, chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công quy định tại điểm d khoản 7 Điều này có trách nhiệm báo cáo kết

quả thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản về cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

11. Trên cơ sở quy mô, khối lượng khoáng sản, người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản tổ chức giám sát hoạt động thu hồi khoáng sản theo thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

12. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều này.

Điều 97. Thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản

1. Việc thu hồi khoáng sản được áp dụng đối với các trường hợp sau:

a)³¹⁶ Khoáng sản được thu hồi là đất, đá thải mỏ, quặng đuôi của mỏ đang hoạt động đã được lưu trữ, bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ, hồ chứa quặng đuôi;

b) Khoáng sản nằm trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, được phát hiện trong quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án nhưng nằm ngoài phạm vi diện tích khu vực được phép khai thác khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản gửi hồ sơ đề nghị thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³¹⁷. Hồ sơ đăng ký thu hồi khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực thu hồi khoáng sản, trong đó xác định rõ vị trí, khối lượng khoáng sản thu hồi của từng vị trí (bản chính).

3. Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư kết hợp thu hồi khoáng sản ở khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư khai thác khoáng sản chồng lấn lên diện

³¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹⁷ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

tích khu vực đã được công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phần khoáng sản trong diện tích chồng lấn không đủ điều kiện để huy động vào thiết kế khai thác;

b)³¹⁸ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng chấp thuận bằng văn bản;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản cam kết thu hồi tối đa khoáng sản trước khi tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của dự án đó và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với phần khoáng sản thu hồi được thuộc phạm vi diện tích thực hiện dự án.

4. Kết quả thu hồi, sử dụng khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản được cập nhật vào nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản và báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hàng năm.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 98. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản không thuộc đối tượng quy định tại Điều 97 của Nghị định này phải gửi hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³¹⁹. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký thu hồi khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư (kèm theo quyết định phê duyệt) triển khai tại khu

³¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 36 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹⁹ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

vực đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản (bản sao hợp lệ³²⁰);

c)³²¹ Các tài liệu sau đây đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có); quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao hợp lệ);

d)³²² Các tài liệu sau đây đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: Đề án đóng cửa mỏ hoặc phương án đóng cửa mỏ kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III; phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; phương án khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (bản chính);

đ)³²³ Văn bản giới thiệu nhà thầu thi công của chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư dự án đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản;

³²⁰ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 37 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

e)³²⁴ Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế do chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công lập đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 96 Nghị định này.

2.³²⁵ Trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

c) Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I trong diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (nằm ngoài diện tích khu vực khai thác) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đối với trường hợp thu hồi khoáng sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành khu vực thực hiện nạo vét về dự án, kế hoạch nạo vét. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

đ) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ

³²⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 37 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³²⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 37 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

của cơ quan thẩm định hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ký giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện;

g) Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³²⁶ quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Mục 10 **CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN**

Điều 99. Quy định chung về chế biến khoáng sản

1. Hoạt động chế biến khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại Điều 78 của Luật Địa chất và khoáng sản. Khoáng sản sau chế biến phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng của các ngành, lĩnh vực có sử dụng khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản có trách nhiệm:

a) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan tới chủng loại, khối lượng thuốc tuyển, hóa chất hoặc các loại vật chất khác được sử dụng cho hoạt động chế biến khoáng sản;

b) Đổ thải đúng vị trí, thiết kế bãi thải; xây dựng, vận hành, sử dụng hồ chứa quặng đuôi, hồ lắng, hồ xử lý môi trường (nếu có) theo đúng thiết kế được phê duyệt và thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm an toàn hồ đập, bãi thải, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và gửi về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý hoạt động chế biến khoáng sản.

³²⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3.³²⁷ Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản:

a) Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến, xuất khẩu đối với khoáng sản nhóm I, khoáng chất công nghiệp thuộc khoáng sản nhóm II phục vụ các ngành công nghiệp và khoáng sản nhóm III là nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng, than bùn; xây dựng đề ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với khoáng sản sau chế biến; quy định danh mục và chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản được phép xuất khẩu; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc nhóm II, nhóm III; xây dựng đề ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản và tổ chức kiểm soát, giám sát mọi hoạt động chế biến, xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn.

4.³²⁸ Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án chế biến khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về chế biến khoáng sản trước khi chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5.³²⁹ (được bãi bỏ)

Điều 100. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản

Tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản có quyền và nghĩa vụ sau đây:

³²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³²⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³²⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Sử dụng thiết bị, công nghệ tiên tiến nhằm thu hồi tối đa khoáng sản, gia tăng giá trị khoáng sản nguyên khai theo thiết kế, dự án đầu tư hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến trong quá trình hoạt động và báo cáo định kỳ hoạt động chế biến khoáng sản gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý hoạt động chế biến khoáng sản để theo dõi, giám sát.

2. Cát giữ, vận chuyển, tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm có ích thu được sau chế biến; kê khai báo cáo trung thực, đầy đủ và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định.

3. Phải thống kê, kiểm kê khối lượng, nguồn gốc khoáng sản được sử dụng cho hoạt động chế biến và được thể hiện trong báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản.

4. Bồi thường các thiệt hại gây ra trong quá trình hoạt động chế biến.

5. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 11

LẤY MẪU ĐỂ NGHIÊN CỨU, THỬ NGHIỆM CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN³³⁰

Điều 100a. Lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lấy mẫu để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản lập hồ sơ đề nghị người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, chấp thuận việc lấy mẫu. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị lấy mẫu, trong đó nêu rõ mục đích lấy mẫu, loại khoáng sản, vị trí, độ sâu, khối lượng và thời gian thực hiện (bản chính);

b) Phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ vị trí lấy mẫu và mô tả điều kiện địa chất, khoáng sản (bản chính);

d) Tài liệu chứng minh năng lực phòng thí nghiệm hoặc văn bản thỏa thuận với đơn vị có chức năng phân tích, thử nghiệm công nghệ (bản sao hợp lệ);

³³⁰ Mục này bao gồm các điều 100a và 100b được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đ) Văn bản chấp thuận của tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp vị trí lấy mẫu thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản hoặc diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ).

2. Thẩm quyền chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I và khoáng sản chưa được xác định theo nhóm khoáng sản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV.

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định và báo cáo người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận việc lấy mẫu.

Trường hợp vị trí lấy mẫu thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm cấm hoạt động khoáng sản, phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời gian thẩm định được tăng thêm 10 ngày làm việc;

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ban hành văn bản chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của người có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày người có thẩm quyền ban hành văn bản chấp thuận lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản, tổ chức, cá nhân phải thông báo kế hoạch lấy mẫu cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thỏa thuận với người có quyền sử dụng đất trong trường hợp vị trí lấy mẫu không thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản hoặc diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép;

c) Thực hiện việc lấy mẫu đúng vị trí, khối lượng, thời gian theo nội dung được chấp thuận;

d) Thực hiện biện pháp an toàn, bảo vệ môi trường và khôi phục hiện trạng sau khi kết thúc việc lấy mẫu;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ phát sinh đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này trên nguyên tắc thỏa thuận theo quy định của pháp luật về dân sự;

e) Cung cấp kết quả thử nghiệm công nghệ chế biến theo yêu cầu của người có thẩm quyền chấp thuận lấy mẫu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

g) Nộp báo cáo kết quả lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản về cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 121 của Nghị định này.

5. Mẫu được lấy chỉ được sử dụng cho nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản, không được mua bán hoặc sử dụng vào mục đích thương mại nếu chưa được phép theo quy định.

6. Việc lấy mẫu và lưu giữ mẫu phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với khoáng sản thuộc danh mục bí mật nhà nước.

7. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, người có quyền sử dụng đất có trách nhiệm tạo điều kiện, phối

hợp với các tổ chức cá nhân đã được chấp thuận lấy mẫu.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 100b. Trách nhiệm quản lý hoạt động lấy mẫu để thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quy định mức khối lượng mẫu tối đa được lấy đối với từng nhóm khoáng sản;

b) Tổ chức kiểm tra việc sử dụng mẫu để thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu về mẫu để nghiên cứu, phát triển công nghệ chế biến khoáng sản;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan thẩm định phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nhóm I.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bố trí, bàn giao vị trí lấy mẫu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 100a của Nghị định này;

b) Giám sát quá trình lấy mẫu, bảo đảm việc lấy mẫu đúng nội dung được người có thẩm quyền chấp thuận;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan thẩm định phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đầu mối tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này và điểm b khoản 2 Điều 100a của Nghị định này; gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình chấp thuận, quản lý và giám sát hoạt động lấy mẫu trên địa bàn (được lồng ghép vào báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản).

Chương V

ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III

Điều 101. Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Người có thẩm quyền³³¹ có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản thành lập Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Cơ quan giúp việc cho Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường³³² đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³³³;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³³⁴ đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản có tối thiểu 09 thành viên với cơ cấu thành phần như sau: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc người được ủy quyền, Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan thẩm định hồ sơ, 01 thành viên thư ký là công chức của cơ quan thẩm định hồ sơ và các thành viên Hội đồng là đại diện các cơ quan tài chính, bảo vệ môi trường, một số chuyên gia thuộc lĩnh vực địa chất, khai thác khoáng sản và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản là cơ sở để cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³³⁵ cấp giấy phép khai thác

³³¹ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³² Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³⁴ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của

khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản theo thẩm quyền.

Điều 102. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Thời gian thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không quá 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

a) Lý do đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Hiện trạng, số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ, các công trình phụ trợ phục vụ khai thác mỏ; các công trình bảo vệ môi trường, công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện, kể cả các bãi thải của mỏ tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Khối lượng khoáng sản thực tế đã khai thác, trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác khoáng sản so với trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản tại thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Khối lượng công việc và phương pháp đóng cửa mỏ, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; các giải pháp bảo đảm an toàn cho khai trường sau khi đóng cửa mỏ khoáng sản và các công trình phụ trợ; khối lượng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; thời gian để ổn định, an toàn cho các bãi thải của mỏ; biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và đề xuất mục đích sử dụng đất sau khi đóng cửa mỏ khoáng sản;

đ) Khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và thời gian hoàn thành các hạng mục công việc của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 103. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1.³³⁶ Hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được lập thành

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP

01 bộ, gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

d) Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ); trừ trường hợp quy định tại khoản 1c Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Các văn bản, tài liệu quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 65 Nghị định này trong trường hợp thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện đồng thời với thủ tục phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ).

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³³⁷;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

3. Thẩm định hồ sơ:

ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³⁷ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trong thời hạn không quá 50 ngày kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc³³⁸ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan³³⁹;

b) Tổng hợp ý kiến góp ý, trình Chủ tịch hội đồng để tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Tổ chức phiên họp của hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Ban hành văn bản thông báo nội dung kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho tổ chức, cá nhân để chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Hoàn thiện hồ sơ, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁴⁰ quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

4. Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc³⁴¹, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁴² quyết

³³⁸ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³³⁹ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với các nội dung của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴¹ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴² Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của

định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Đối với trường hợp đã tiến hành hoạt động khai thác và thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản, việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ có thể thực hiện đồng thời với thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁴³ cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc³⁴⁴.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 104. Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴³ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴⁴ Cụm từ “25 ngày” được thay thế bằng cụm từ “21 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Các trường hợp điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt:

- a) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;
- b) Điều chỉnh thời gian thực hiện công tác đóng cửa mỏ khoáng sản;
- c) Điều chỉnh khối lượng các hạng mục công việc trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

2.³⁴⁵ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);
- b) Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản điều chỉnh (bản chính);
- c) Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm đề nghị điều chỉnh (bản chính);
- d) Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ); trừ trường hợp quy định tại khoản 1c Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2a.³⁴⁶ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính).

3. Tiếp nhận hồ sơ:

³⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 41 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 41 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đóng cửa mỏ theo quy định tại khoản 2 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³⁴⁷;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

4. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 50 ngày kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đề nghị điều chỉnh; tổ chức kiểm tra thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về nội dung điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc³⁴⁸ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;³⁴⁹

b) Tổng hợp ý kiến góp ý, trình Chủ tịch Hội đồng để tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Ban hành văn bản thông báo nội dung kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm

³⁴⁷ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴⁸ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁴⁹ Cụm từ “Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với các nội dung điều chỉnh của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho tổ chức, cá nhân để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Hoàn thiện hồ sơ, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁵⁰ quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

5. Phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁵¹ quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁵² cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không

³⁵⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵² Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc³⁵³.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 105. Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản lập hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³⁵⁴ để được xem xét, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

c) Phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc tài liệu thể hiện nội dung phương án cải tạo phục hồi môi trường được thẩm định, phê duyệt hoặc cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ³⁵⁵).

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³⁵⁶;

³⁵³ Cụm từ “25 ngày” được thay thế bằng cụm từ “21 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵⁴ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵⁵ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵⁶ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc³⁵⁷ kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau đây:

a) Kiểm tra hồ sơ, nội dung phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đề nghị điều chỉnh; tổ chức kiểm tra thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về đề nghị điều chỉnh nội dung phương án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc³⁵⁸ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;³⁵⁹

b) Hoàn thiện, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁶⁰ quyết định việc chấp thuận điều chỉnh nội dung phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

4. Phê duyệt chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản

số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵⁷ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵⁸ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁵⁹ Cụm từ “Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với các nội dung của phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁶¹ quyết định việc chấp thuận điều chỉnh nội dung phương án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã tiến hành hoạt động khai thác có đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích đã khai thác quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản, việc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ có thể thực hiện đồng thời với thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định từ cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁶² cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả chấp thuận nội dung phương án mỏ khoáng sản để thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc³⁶³.

³⁶¹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶² Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶³ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 106. Thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Sau khi hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản phải có văn bản báo cáo kết quả thực hiện gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³⁶⁴ để được xem xét, thẩm định và ban hành quyết định đóng cửa mỏ theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này. Thành phần hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);
- c) Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);
- d) Hồ sơ hoàn công và các văn bản chứng minh đã thực hiện khối lượng theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận (bản chính hoặc bản sao hợp lệ³⁶⁵);
- đ) Văn bản thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm (bản chính hoặc bản sao hợp lệ³⁶⁶).

2. Tiếp nhận hồ sơ:

³⁶⁴ Thay thế cụm từ “về cơ quan tiếp nhận hồ sơ” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶⁵ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶⁶ Cụm từ “bản sao y” được thay thế bằng cụm từ “bản sao hợp lệ” theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này³⁶⁷;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 40 ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Kiểm tra hồ sơ đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Lấy ý kiến bằng văn bản cơ quan chuyên môn và cơ quan khác có liên quan về kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc³⁶⁸ kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan³⁶⁹;

c)³⁷⁰ Tổ chức kiểm tra thực địa, nghiệm thu kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản (có thể tiến hành đồng thời với hoạt động quy định tại điểm b khoản

³⁶⁷ Thay thế cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶⁸ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶⁹ Cụm từ “. Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 42 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

này). Trường hợp không có khối lượng ngoài thực địa thì không tổ chức kiểm tra;

d) Hoàn thiện hồ sơ, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁷¹ cấp giấy phép khai thác khoáng sản quyết định việc đóng cửa mỏ khoáng sản.

4. Ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền³⁷² cấp giấy phép khai thác khoáng sản ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, trường hợp không đồng ý ban hành quyết định thì phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.

6. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc³⁷³.

³⁷¹ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷² Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷³ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

6a.³⁷⁴ Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không có khả năng thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm:

a) Tổ chức giải thể, phá sản;

b) Cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, không có người thừa kế hoặc đại diện hợp pháp thực hiện nghĩa vụ thay và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

c) Tổ chức, cá nhân không còn năng lực tài chính để thực hiện đóng cửa mỏ, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận trên cơ sở báo cáo tài chính của năm gần nhất đã được kiểm toán;

d) Các trường hợp khác khi tổ chức, cá nhân không còn khả năng thực tế thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

6b.³⁷⁵ Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, tài liệu khẳng định việc chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 66 và khoản 2 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

6c.³⁷⁶ Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với việc cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 65 của Nghị định này.

193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 42 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 42 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 42 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁷⁷ quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 107. Quản lý, bảo vệ công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ khi giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực

1. Công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản là các công trình có công dụng bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản, được xác định theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, thiết kế mỏ của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 66 và khoản 3 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Trong quá trình thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản và sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Địa chất và khoáng sản, các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đóng cửa mỏ khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm và báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, giám sát.

Chương VI

QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN CHIẾN LƯỢC, QUAN TRỌNG

Điều 108. Quy định chung về quản lý khoáng sản chiến lược, quan trọng

1. Khoáng sản chiến lược quan trọng bao gồm khoáng sản phóng xạ, đất hiếm và các khoáng sản thiết yếu khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững và tăng cường quốc phòng, an ninh của đất nước. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các Bộ có liên quan xây dựng, phê duyệt danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng theo từng thời kỳ.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định đối với khoáng sản nhóm I, khoáng sản nhóm II theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản, Chương IV và Chương V của Nghị định này, hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Nội dung quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản chiến lược,

³⁷⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

quan trọng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về địa chất, khoáng sản;

b) Dữ liệu thông tin về khoáng sản phóng xạ, đất hiếm chưa được công bố được quản lý theo chế độ mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Việc điều tra địa chất về khoáng sản, quy hoạch, thăm dò, khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng phải thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại các Điều 109 và Điều 110 của Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định:

a) Tổ chức được tham gia điều tra địa chất về khoáng sản đối với khoáng sản chiến lược, quan trọng;

b) Danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng được sử dụng ngân sách nhà nước để thăm dò.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a)³⁷⁸ Chấp thuận để người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt cho tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này;

b) Chấp thuận phương thức hợp tác, quy mô, phạm vi thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản chiến lược, quan trọng theo thỏa thuận của hiệp định liên Chính phủ theo nguyên tắc ưu tiên cấp quyền khai thác khoáng sản cho doanh nghiệp trong nước để hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài đối với hoạt động chế biến, sử dụng khoáng sản chiến lược, quan trọng;

c) Quyết định danh mục và mức độ chế biến của một số khoáng sản chiến lược, quan trọng có nguồn gốc khai thác trong nước được phép xuất khẩu.

5.³⁷⁹ Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục và mức độ chế biến của một số khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

³⁷⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Điều 109. Thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng

1. Tổ chức được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 26 của Nghị định này;

b) Trường hợp tổ chức đã và đang tham gia hoạt động khoáng sản, phải bảo đảm không vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 71 của Nghị định này hoặc đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thời hạn 5 năm gần nhất.

c) Nhà đầu tư nước ngoài được xác định theo hiệp định liên Chính phủ;

2. Tổ chức được thực hiện dịch vụ thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng là:

a) Đơn vị sự nghiệp nhà nước có chức năng thăm dò khoáng sản đáp ứng yêu cầu quy định tại các Điều 27, Điều 28 của Nghị định này;

b) Tổ chức đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại các Điều 26, 27 và Điều 28 của Nghị định này;

3. Ngoài điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị, tổ chức thực hiện dịch vụ thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đội ngũ cán bộ, chuyên gia địa chất, khoáng sản có trình độ chuyên môn phù hợp, với ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra hoặc thăm dò khoáng sản; có bộ phận kỹ thuật đủ khả năng thực hiện các phương pháp thăm dò tiên tiến, bao gồm địa vật lý, địa hóa, khoan thăm dò và phân tích mẫu; có khả năng xây dựng và triển khai đề án thăm dò chi tiết, khoa học, phù hợp với quy định pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế;

b) Có hệ thống thiết bị, máy móc chuyên dụng, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công tác thăm dò khoáng sản chiến lược và được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn và chất lượng; có phần mềm chuyên dụng để xử lý và phân tích dữ liệu địa chất, khoáng sản.

Điều 110. Điều kiện của tổ chức được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng

Ngoài việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 55 của Nghị định này, tổ chức được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Trực tiếp đầu tư hoặc hợp tác đầu tư dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng và đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Có kinh nghiệm thực hiện hoặc hợp tác thực hiện dự án khai thác khoáng sản, tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản chiến lược, quan trọng phải bao gồm cả các nội dung sau đây:

a) Dự kiến giám đốc điều hành mỏ, nhân sự điều hành mỏ đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 73 của Nghị định này;

b) Dự kiến đội ngũ nhân sự phụ trách kỹ thuật về an toàn, kỹ thuật khai thác, cơ điện, vận tải, thông gió, địa chất, trắc địa theo quy định của Bộ Công Thương;

c) Có phương án tài chính rõ ràng, khả thi, bảo đảm vốn đối ứng và vốn huy động phù hợp với quy mô dự án.

d) Hệ thống thiết bị, máy móc khai thác hiện đại, phù hợp với công nghệ khai thác mỏ lộ thiên, hầm lò hoặc phương pháp khai thác đặc biệt khác³⁸⁰;

đ) Hệ thống xử lý môi trường bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Ứng dụng công nghệ tự động hóa, số hóa trong quản lý, giám sát và vận hành khai thác, chế biến khoáng sản.

Điều 110a. Quy định chung về quản lý đất hiếm³⁸¹

1. Ngoài việc tuân thủ các quy định đối với khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại các Điều 108, 109 và 110 của Nghị định này, việc điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng đất hiếm phải tuân thủ Chiến lược quốc gia về đất hiếm.

³⁸⁰ Cụm từ “lộ thiên hoặc hầm lò” được thay thế bằng cụm từ “lộ thiên, hầm lò hoặc phương pháp khai thác đặc biệt khác” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁸¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Hoạt động về đất hiếm phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững;

b) Khai thác, chế biến gắn với chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm tự chủ về công nghệ;

c) Không xuất khẩu khoáng sản đất hiếm chưa đạt tiêu chuẩn chế biến sâu theo quy định của Bộ Công Thương; chỉ được xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định;

d) Gắn kết hoạt động điều tra địa chất, thăm dò, khai thác với đào tạo nhân lực và phát triển công nghiệp chế biến đất hiếm trong nước.

Điều 110b. Quy hoạch khoáng sản đất hiếm, chiến lược quốc gia về đất hiếm³⁸²

1. Quy hoạch khoáng sản đất hiếm là một nội dung của quy hoạch khoáng sản nhóm I, bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Kiểm kê tài nguyên đến kỳ quy hoạch, khoanh định các diện tích phân bố đất hiếm theo loại hình trên cơ sở kết quả điều tra địa chất về khoáng sản; đánh giá hiện trạng khai thác, công nghệ chế biến và dự báo nhu cầu sử dụng đất hiếm trong nước, khu vực và quốc tế trong kỳ quy hoạch;

b) Định hướng thăm dò: Đánh giá đầy đủ quy mô, chất lượng, trữ lượng đất hiếm trong khu vực thăm dò; danh mục đề án thăm dò, tọa độ, diện tích thăm dò, mục tiêu thăm dò, nhu cầu vốn thăm dò theo kỳ quy hoạch thăm dò;

c) Định hướng khai thác: Danh mục các dự án khai thác đất hiếm; công suất khai thác theo kỳ quy hoạch; thời kỳ khai thác theo từng mỏ;

d) Định hướng chế biến, sử dụng: Sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường; khai thác khoáng sản đất hiếm phải gắn với dự án chế biến đến sản phẩm tối thiểu là tổng các ôxit, hydroxit, muối đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq 90\%$, khuyến khích sản xuất tới nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO), công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, thu hồi tối đa các khoáng sản có ích đi kèm;

đ) Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và an toàn đối với cộng đồng: Định hướng các biện pháp xử lý chất thải, phóng xạ đi kèm (nếu có); cải tạo, phục hồi

³⁸² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

môi trường sau khai thác; bảo đảm an toàn cộng đồng dân cư khu vực khai thác, chế biến đất hiếm;

e) Sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật: Nhu cầu sử dụng đất cho khai thác, chế biến; hạ tầng giao thông, điện, nước phục vụ dự án; kết nối với quy hoạch có liên quan;

g) Kinh tế - xã hội, an ninh: Hiệu quả kinh tế, đóng góp ngân sách; phát triển địa phương; bảo đảm an ninh tài nguyên, an ninh quốc gia;

h) Cơ chế thu hút đầu tư (trong nước, nước ngoài) và lộ trình, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

2. Chiến lược quốc gia về đất hiếm phải xác định:

a) Mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp đất hiếm;

b) Phân vùng tiềm năng, khu vực ưu tiên điều tra, thăm dò, khai thác đất hiếm;

c) Định hướng phát triển công nghệ khai thác, chế biến và sử dụng đất hiếm;

d) Chính sách hợp tác quốc tế, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường và chuỗi giá trị.

Điều 110c. Điều tra địa chất về đất hiếm, thăm dò đất hiếm³⁸³

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng và thăm dò đất hiếm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo kế hoạch trung hạn, dài hạn.

2. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm chỉ được thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bằng văn bản và đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 36 và Điều 40 của Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò đất hiếm được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);

³⁸³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (bản chính);

d) Hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này (bản sao hợp lệ);

đ) Phương án bảo đảm an toàn bức xạ, môi trường và phòng ngừa sự cố (nếu có) trong đề án thăm dò khoáng sản (bản chính);

e) Hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản (bản sao hợp lệ).

4. Việc tiếp nhận, thẩm định và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25, khoản 5 Điều này, các khoản 2, 3, 5 và 6 Điều 42 của Nghị định này.

5. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38, 39, 41 và 44 của Nghị định này.

7. Kết quả thăm dò khoáng sản đất hiếm phải được thẩm định, công nhận trữ lượng, chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Điều 110d. Khai thác và chế biến đất hiếm³⁸⁴

1. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm chỉ thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bằng văn bản và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 61 và Điều 66 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác đất hiếm được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác, chế biến đất hiếm (bản sao hợp lệ). Trường hợp hoạt động chế biến khoáng sản không thuộc phạm vi hoạt động của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, tổ chức cá nhân phải cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh phương án chế biến, tiêu thụ đất hiếm được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ);

d) Văn bản thẩm định về an toàn bức xạ và quản lý chất thải phóng xạ (nếu có) theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử (bản sao hợp lệ).

3. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25, khoản 4 Điều này, các khoản 2, 3, 5, 6 và 8 Điều 67 của Nghị định này.

4. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

³⁸⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại các Điều 62, 63, 64, 65 và 67 của Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.

6. Việc chế biến (tuyển, tinh luyện, phân tách) đất hiếm chỉ được thực hiện tại các cơ sở được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chuẩn về công nghệ, an toàn môi trường và kiểm soát phóng xạ.

7. Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến đất hiếm có trách nhiệm lập và gửi báo cáo hàng tháng về sản lượng khai thác, sản lượng chế biến, sản phẩm tinh luyện và các thông tin cần thiết khác cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Công Thương.

Điều 110đ. Dự trữ, bảo vệ khoáng sản đất hiếm³⁸⁵

1. Khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm được xác định trên cơ sở kết quả điều tra địa chất về khoáng sản đất hiếm, quy hoạch khoáng sản và đáp ứng các mục tiêu về phát triển bền vững kinh tế - xã hội và các yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì khoanh định, phê duyệt, công bố danh mục và ranh giới khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm.

3. Việc quản lý, bảo vệ khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm thực hiện theo quy định đối với khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, đồng thời phải bảo đảm:

a) Không để thất thoát, xâm hại khoáng sản đất hiếm;

³⁸⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Phù hợp với các quy hoạch có liên quan đến quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường;

c) Bảo đảm lợi ích của địa phương, cộng đồng dân cư có khu vực dự trữ.

Điều 110e. Quản lý thông tin, dữ liệu và hợp tác quốc tế về đất hiếm³⁸⁶

1. Thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản về đất hiếm được quản lý tập trung tại cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường vận hành.

2. Việc thu thập, lưu trữ, khai thác, cung cấp dữ liệu đất hiếm phải tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các bộ có liên quan tổ chức hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển công nghệ điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò, cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản đất hiếm.

4. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển công nghệ khai thác, chế biến đất hiếm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ.

5. Hợp tác quốc tế về đất hiếm chỉ được thực hiện với đối tác, tổ chức, quốc gia được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia.

Điều 110g. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý đất hiếm³⁸⁷

1. Trách nhiệm thống nhất quản lý của Chính phủ

a) Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động điều tra địa chất, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và dự trữ đất hiếm trên phạm vi cả nước; bảo đảm an ninh tài nguyên, an ninh quốc gia và lợi ích quốc gia.

³⁸⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁸⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Việc quản lý, kiểm soát tổng thể đối với đất hiếm được thực hiện thông qua hệ thống dữ liệu số quốc gia về đất hiếm, bảo đảm: Theo dõi đầy đủ, liên tục sản lượng khai thác, chế biến, tinh luyện, phân tách và xuất nhập khẩu đất hiếm; truy xuất nguồn gốc đất hiếm từ mỏ đến sản phẩm cuối cùng; đối soát liên ngành giữa quản lý tài nguyên, công nghiệp, thương mại và hải quan.

2. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với: Điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng, thăm dò và khai thác đất hiếm; quản lý sản lượng khai thác đất hiếm theo từng mỏ, từng giấy phép, bao gồm cả đất hiếm thu hồi từ khoáng sản đi kèm.

b) Là cơ quan xây dựng, vận hành và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về đất hiếm, bao gồm: Dữ liệu địa chất, trữ lượng, chất lượng; dữ liệu sản lượng khai thác theo đơn vị mỏ và theo đơn vị quy đổi thống nhất; mã định danh mỏ, giấy phép, doanh nghiệp và lô sản phẩm đất hiếm.

c) Chủ trì ban hành quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu, phương pháp quy đổi sản lượng đất hiếm; tổ chức đối soát, xác nhận dữ liệu gốc phục vụ quản lý nhà nước liên ngành.

3. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm điều phối chính sách công nghiệp, thị trường và xuất nhập khẩu đối với đất hiếm và sản phẩm đất hiếm.

b) Thực hiện quản lý, kiểm soát sản lượng chế biến, lưu thông và xuất nhập khẩu đất hiếm trên cơ sở khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất hiếm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường vận hành.

c) Chủ trì tổ chức hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm đất hiếm theo chuỗi giá trị, bảo đảm: Mỗi sản phẩm đất hiếm lưu thông trên thị trường có thông tin truy xuất nguồn gốc hợp pháp; liên thông dữ liệu với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan; không hình thành hệ thống dữ liệu trùng lặp.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến đất hiếm.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ khoáng sản đất hiếm chưa khai thác và đang khai thác trên địa bàn.

b) Giao cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường làm đầu mối: Giám sát hoạt động khai thác, vận chuyển đất hiếm tại địa phương; kết nối, cập nhật dữ liệu sản lượng khai thác vào hệ thống dữ liệu quốc gia về đất hiếm; phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; bảo đảm điều kiện về nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và phối hợp liên ngành để phòng ngừa, phát hiện, xử lý hoạt động khai thác, vận chuyển đất hiếm trái phép.

c) Bảo đảm điều kiện về nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và phối hợp liên ngành để phòng ngừa, phát hiện, xử lý hoạt động khai thác, vận chuyển đất hiếm trái phép.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động về đất hiếm có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và nội dung giấy phép về đất hiếm.

b) Thực hiện nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường, an toàn bức xạ, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

c) Thực hiện báo cáo định kỳ theo phương thức điện tử về: Sản lượng khai thác, chế biến, tinh luyện, tồn kho và tiêu thụ; chủng loại, hàm lượng, dạng sản phẩm đất hiếm; nguồn gốc, lô sản phẩm và điểm đến của sản phẩm đất hiếm.

d) Cập nhật, kê khai trung thực, đầy đủ thông tin vào hệ thống dữ liệu quốc gia về đất hiếm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của dữ liệu đã kê khai.

đ) Thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước đối với dữ liệu đất hiếm theo danh mục, mức độ mật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Chương VII

QUẢN LÝ CÁT, SỎI LÒNG SÔNG, LÒNG HỒ VÀ KHU VỰC BIỂN

Điều 111. Quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng

1. Trường hợp trong phạm vi vùng lập quy hoạch có lưu vực sông liên tỉnh, cơ quan chủ trì lập quy hoạch vùng đưa nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông quy định tại khoản 2 Điều này vào quy hoạch vùng tương ứng; bảo đảm cát, sỏi lòng sông được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong lưu vực sông và các ngành kinh tế; bảo đảm sự ổn định, cân bằng tự nhiên trong lưu vực sông, phù hợp với tài nguyên, trữ lượng cát, sỏi lòng sông có trong lưu vực sông.

2. Nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng gồm:

a) Tiềm năng tài nguyên cát, sỏi lòng sông trong lưu vực sông thuộc phạm vi vùng lập quy hoạch;

b) Các yêu cầu về bảo vệ môi trường; bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong vùng;

c) Định hướng hoạt động thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên lưu vực sông thuộc vùng lập quy hoạch về thời gian, tổng công suất được cấp phép khai thác trên địa bàn của địa phương liên quan trong kỳ quy hoạch, bảo đảm tác động thấp nhất đến cân bằng tự nhiên của lưu vực, gắn với nhu cầu sử dụng cát, sỏi để phát triển hạ tầng của các địa phương liên quan.

Điều 112. Quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển

Tổ chức, cá nhân khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển có trách nhiệm:

1. Lập phương án quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ tại khu vực khai thác; đánh giá mức độ biến động đáy sông, hồ, biển khu vực lân cận.

2. Lập bản đồ đáy sông, hồ, biển tại khu vực khai thác và khu vực lân cận định kỳ 6 tháng 1 lần.

Điều 113. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ, khu vực biển

1. Việc thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Việc thăm dò, khai thác cát, sỏi tại lòng hồ thủy lợi, thủy điện phải phù hợp với các quy định về hành lang bảo vệ hồ chứa, bảo vệ công trình, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đập, hồ chứa và các hạng mục công trình gắn liền với hồ chứa; không làm suy giảm chức năng của hồ chứa; chỉ được phép khai thác phần trữ lượng do bồi lắng;

b) Không gây ô nhiễm nguồn nước, hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Việc thăm dò, khai thác cát, sỏi khu vực biển phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm hài hòa lợi ích với các hoạt động khác như nuôi trồng thủy sản, du lịch, bảo tồn, hàng hải;

b) Hạn chế gây tác động xấu đến dòng chảy, bờ biển, các hệ sinh thái biển.

3. Việc lấy ý kiến các cơ quan có liên quan khi thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ thủy lợi hoặc hồ lưỡng dụng, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi, phòng, chống thiên tai;

b) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ thủy điện hoặc hồ lưỡng dụng, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, phòng, chống thiên tai;

c) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ tự nhiên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai;

d) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, quốc phòng, an ninh.

4. Nội dung lấy ý kiến về sự phù hợp của hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng hồ, khu vực biển:

a) Đối với khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng hồ: sự phù hợp với các quy định về phòng chống thiên tai, thủy lợi, thủy điện, trong phạm vi quản lý; mức độ tác động của hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đến nội dung phòng chống thiên tai, hoạt động của công trình thủy lợi, thủy điện;

b) Đối với khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi khu vực biển: sự phù hợp với các quy định về xây dựng, quốc phòng, an ninh.

5. Cơ quan quản lý nhà nước được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 16 ngày làm việc³⁸⁸ kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho ý kiến.

6. Trường hợp khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 14 của Nghị định này.

Điều 114. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển trên địa bàn vùng giáp ranh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chung ranh giới hành chính là các khu vực

³⁸⁸ Cụm từ “20 ngày” được thay thế bằng cụm từ “16 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

sông, hồ, biển phải ban hành quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển và tổ chức thực hiện quy chế trên địa bàn địa phương sau khi ban hành.

2.³⁸⁹ Quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản, pháp luật khác liên quan; bảo đảm sự thống nhất trong quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; nâng cao vai trò, trách nhiệm của địa phương liên quan trong quản lý cát, sỏi ở khu vực giáp ranh.

3. Quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển tại khu vực giáp ranh địa phận hành chính cấp tỉnh bao gồm:

a) Trách nhiệm trao đổi thông tin quản lý nhà nước về khoáng sản gồm: thông tin chung về tình hình hoạt động khoáng sản tại khu vực giáp ranh; thông tin về hoạt động khoáng sản trên địa bàn khu vực giáp ranh của Ủy ban nhân dân các cấp; thông tin về giấy phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển và khoáng sản khác đã cấp; số lượng, biên hiệu phương tiện, thiết bị tham gia khai thác, vận chuyển cát sỏi, bến bãi tập kết cát sỏi;

b) Phối hợp trong phát hiện, ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông không có giấy phép; phối hợp, chỉ đạo và tổ chức thực hiện xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp; phối hợp, tạo điều kiện, hỗ trợ về phương tiện, thiết bị, lực lượng;

c)³⁹⁰ Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn được giao thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trong việc chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền; trách nhiệm của Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh trong việc tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn địa phương; trách nhiệm phối hợp với lực lượng Cảnh sát đường thủy, Cảnh sát môi trường trong việc xử lý nghiêm các hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép, hoạt động vận chuyển, mua bán cát, sỏi không có nguồn gốc hợp pháp tại khu vực giáp ranh địa giới hành chính cấp tỉnh;

³⁸⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 45 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 45 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Phối hợp trong công tác sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện quy chế phối hợp đã ký kết; đánh giá kết quả, nguyên nhân và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tài nguyên cát, sỏi trên địa bàn vùng giáp ranh.

4. Khi thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển trên địa bàn vùng giáp ranh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép phải lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giáp ranh.

Điều 115. Nội dung giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển³⁹¹

1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải thể hiện:

a) Các thông tin về tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

b) Nội dung giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ còn phải quy định thêm nội dung về thời gian được phép khai thác trong ngày, trong năm.

3. Ngoài các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải quy định thêm các yêu cầu trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản như sau:

a) Xác định ranh giới khu vực khai thác; cắm mốc hoặc thả phao xác định các điểm khép góc khu vực khai thác đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;

b) Lắp đặt bảng thông báo công khai thông tin về giấy phép khai thác, dự án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 116 của Nghị định này;

c) Bảo đảm loại phương tiện, thiết bị được sử dụng trong khu vực khai thác được đăng ký, đăng kiểm theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định pháp luật khác có liên quan;

d) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ thông tin về vị trí, hành trình

³⁹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

của phương tiện, thiết bị.

4. Căn cứ vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian khai thác trong ngày, quy định thời gian khai thác trong năm trên địa bàn tỉnh và phải bảo đảm không khai thác vào ban đêm đối với cát, sỏi lòng sông, lòng hồ.

Điều 116. Bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác hoặc kinh doanh cát, sỏi khi tập kết cát, sỏi lòng sông sau khai thác tại các bến, bãi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Khu vực bến, bãi chứa cát, sỏi nằm trong phạm vi cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

b) Trường hợp bến, bãi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hoặc liên quan đến đề điều phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đề điều;

c)³⁹² Phải lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát, sỏi với các nội dung: địa chỉ cung cấp cát, sỏi được tập kết tại bến bãi; lắp đặt thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc, camera để giám sát khối lượng cát, sỏi mua - bán tại bến bãi, diện tích bến bãi.

2. Trường hợp không sử dụng bến, bãi, tổ chức, cá nhân được phép khai thác cát, sỏi lòng sông phải ký hợp đồng vận chuyển với tổ chức, cá nhân có phương tiện vận chuyển đáp ứng các yêu cầu về điều kiện hoạt động của phương tiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giao thông đường thủy nội địa và quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin về giấy phép khai thác, dự án khai thác với các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này và phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được lắp đặt tại khu vực đường giao thông gần khu vực khai thác và trên phương tiện khai thác khi thực hiện khai thác khoáng sản;

b)³⁹³ Được làm bằng chất liệu phản quang.

³⁹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 47 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 47 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-

4. Nội dung công khai trên bảng thông báo bao gồm:

- a) Số giấy phép khai thác khoáng sản, ngày cấp, cơ quan cấp;
- b) Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản;
- c) Tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác;
- d) Thời gian khai thác;
- đ) Loại, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi.

Điều 117. Kinh doanh và sử dụng cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển

1. Cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển được tổ chức, cá nhân kinh doanh phải là cát, sỏi có nguồn gốc hợp pháp

2. Trong quá trình vận chuyển cát, sỏi, chủ phương tiện phải mang theo hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc của cát, sỏi là hợp pháp; thông tin, dữ liệu, sổ sách, chứng từ về khối lượng cát, sỏi đang vận chuyển; bên bán phải xuất hóa đơn cho bên mua theo quy định của pháp luật.

3. Mọi hành vi buôn bán, kinh doanh cát, sỏi lòng sông không có nguồn gốc hợp pháp được xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan.

Chương VIII THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

Điều 118. Xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Nguyên tắc xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản

a) Cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải được xây dựng theo nguyên tắc đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương;

b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quốc tế được công nhận tại Việt Nam;

c) Áp dụng các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ dữ liệu, ngăn chặn truy cập trái phép hoặc rò rỉ thông tin;

d) Hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, nghiên cứu, lập quy hoạch, và các mục đích kinh tế - xã hội khác.

2. Trên cơ sở mục đích sử dụng, dữ liệu về địa chất, khoáng sản được phân loại thành các nhóm sau:

- a) Dữ liệu cơ bản: Dữ liệu điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản; dữ liệu quan trắc, cảnh báo về môi trường, tai biến địa chất; kết quả các chương trình, đề án, dự án điều tra, nghiên cứu khoa học;
- b) Dữ liệu quản lý: Thông tin về giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản; thông tin về khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; dữ liệu thống kê, kiểm kê tài nguyên địa chất, khoáng sản.

3. Hạ tầng kỹ thuật số, hệ thống phần mềm, an toàn thông tin

- a) Cơ sở dữ liệu số hóa được tích hợp và lưu trữ tại đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹⁴;
- b) Hệ thống phần mềm hỗ trợ truy cập, quản lý và khai thác dữ liệu;
- c) Hạ tầng an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu.

4. Tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ áp dụng trong xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải được số hóa theo các định dạng tiêu chuẩn quốc gia, tương thích với hệ thống thông tin địa lý (GIS);
- b) Sử dụng công nghệ điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để quản lý và khai thác hiệu quả;
- c) Bảo đảm khả năng mở rộng, tích hợp với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản:

- a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 89 của Luật Địa chất và khoáng sản; chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và cập nhật cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản trên phạm vi toàn quốc và quy định trình tự, thủ tục giao nộp, thu nhận, cung cấp thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản.

³⁹⁴ Cụm từ “Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Bảo tàng địa chất trực thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm thu thập, cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản tại địa phương, kết nối về hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản theo quy định tại Điều 119 của Nghị định này; thực hiện đúng các quy định về bảo mật và an ninh thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản.

6. Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản được lấy từ các nguồn sau:

a) Từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách;

b) Nguồn kinh phí xã hội hóa được huy động từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

c) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 119. Giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật

1. Việc giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 90 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật theo quy định sau:

a) Hồ sơ giao nộp bao gồm: Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, hoặc thăm dò khoáng sản (bản chính hoặc bản điện tử); Bản chính hoặc bản điện tử của tài liệu nguyên thủy, bao gồm các tài liệu thu thập, số liệu khảo sát, bản đồ gốc và các hồ sơ liên quan; mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng kèm theo biên bản bàn giao và danh mục chi tiết;

b) Thời hạn giao nộp: Không quá 60 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ, dự án hoặc đề án.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giao, nộp hồ sơ về cơ quan nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 121 của Nghị định này để lưu trữ, bảo quản thông tin theo quy định.

Điều 120. Cung cấp, cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác khoáng sản có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại

khoản 2 Điều 90 và Điều 92 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Thông tin trong báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, thu hồi khoáng sản (nếu có) định kỳ hằng quý, hằng năm được tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác khoáng sản cập nhật trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận hành.

Điều 121. Lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản

1. Việc lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 90 và Điều 91 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹⁵ có trách nhiệm tổ chức, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³⁹⁶ có trách nhiệm tổ chức, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện; kết nối hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản cấp tỉnh với hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản quốc gia;

c) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹⁷ chịu trách nhiệm lưu trữ, bảo quản mẫu vật địa chất, khoáng sản thuộc mẫu vật bảo tàng.

3. Quy trình lưu trữ:

³⁹⁵ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁹⁶ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁹⁷ Cụm từ “Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Bảo tàng địa chất” được thay thế bằng cụm từ “đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Thông tin, dữ liệu phải được phân loại, số hóa và lưu trữ theo tiêu chuẩn quốc gia về lưu trữ và bảo mật. Đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, tài liệu nhạy cảm về an ninh, quốc phòng còn phải được quản lý, cung cấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Mẫu vật địa chất, khoáng sản phải được bảo quản trong điều kiện phù hợp, tránh hư hại và mất mát, bảo đảm giá trị lâu dài.

4. Thời hạn lưu trữ:

a) Báo cáo và tài liệu liên quan được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật có liên quan;

b) Mẫu vật địa chất, khoáng sản được bảo quản trong thời hạn 05 năm kể từ khi có Quyết định phê duyệt kết quả thực hiện đề án, dự án, nhiệm vụ và được đánh giá khả năng tiếp tục lưu trữ khi đã hết thời hạn.

Điều 122. Hình thức khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Khai thác và sử dụng qua hệ thống điện tử:

a) Thông tin, dữ liệu được cung cấp trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia, thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập để khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thực hiện nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

c) Hệ thống cho phép kết nối, truy cập và chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

2. Khai thác và sử dụng thông qua yêu cầu trực tiếp:

a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản yêu cầu đến cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản;

b) Nội dung yêu cầu bao gồm: Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu; mục đích sử dụng thông tin; phạm vi, loại hình thông tin cần khai thác.

3. Khai thác và sử dụng bằng hình thức hợp đồng:

a) Hợp đồng khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải được ký kết giữa cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu và tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin;

b) Hợp đồng khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

bao gồm các nội dung chính: Phạm vi thông tin được khai thác; thời hạn và hình thức cung cấp; nghĩa vụ tài chính (nếu có); trách nhiệm của các bên.

Điều 123. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản với mục đích: Nghiên cứu khoa học, lập quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, hoặc mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phục vụ công tác quản lý nhà nước, xây dựng chính sách, lập quy hoạch, điều tra, kiểm tra, thanh tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải tuân thủ quy định về bảo mật và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, không làm lộ, lọt và sử dụng sai mục đích hoặc chuyển giao thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba nếu chưa được cơ quan quản lý cho phép.

Điều 124. Nghĩa vụ tài chính khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Các trường hợp được miễn phí khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

a) Thông tin cơ bản được công bố công khai trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia;

b) Thông tin được cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng phục vụ các mục đích quy định tại khoản 2 Điều 123 của Nghị định này.

2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải trả phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 125. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 94 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng

sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 118 của Nghị định này chỉ được chuyển giao thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba sau khi được cơ quan nhà nước quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 121 của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, điều tra, thanh tra, hoặc các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển giao phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, hoặc mục đích công cộng;

c) Có hợp đồng chuyển giao thông tin, dữ liệu giữa bên cung cấp và bên khai thác, sử dụng thông tin. Hợp đồng chuyển giao phải thể hiện quyền được chuyển giao cho bên thứ ba.

3. Hình thức chuyển giao thông tin, dữ liệu:

a) Bằng hình thức hợp đồng hoặc biên bản bàn giao cụ thể, nêu rõ: Loại hình, phạm vi, và mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu; trách nhiệm của các bên trong việc sử dụng và bảo vệ thông tin, dữ liệu;

b) Thông qua hệ thống điện tử quy định tại khoản 1 Điều 122 của Nghị định này;

c) Theo hình thức trực tiếp. Kỹ thuật sử dụng cho việc chuyển giao (hệ thống số hóa, cơ sở dữ liệu điện tử) phải bảo đảm an toàn và không để lộ thông tin.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này hoặc làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp, tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc thu hồi quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

Chương IX **TÀI CHÍNH VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN** **VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Mục 1 **HOÀN TRẢ CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN,** **THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

Điều 126. Trình tự, thủ tục xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

Việc xác định, thẩm định và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản được thực hiện theo trình tự, thủ

tục sau:

1. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả là đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹⁸ (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹⁹), đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴⁰⁰ (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) được giao thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có thể tự thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả hoặc thuê tổ chức có chức năng, nhiệm vụ về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản để thực hiện xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

2. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo kỹ thuật và lập, hoàn thiện báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả gửi cơ quan thường trực Hội đồng.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả lấy ý kiến bằng văn bản của các đơn vị chuyên môn có liên quan cùng cấp; tổ chức hội nghị lấy ý kiến góp ý (nếu cần), tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng thẩm định để thẩm định báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

4. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả tổ chức họp, thẩm định hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

³⁹⁸ Cụm từ “đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁹⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰⁰ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, gửi cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁰¹ cấp giấy phép khai thác khoáng sản phê duyệt kết quả xác định chi phí hoàn trả.

6. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁰² cấp giấy phép khai thác khoáng sản xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

7. Việc xác định, thẩm định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định,⁴⁰³ cấp phép khai thác khoáng sản.

8. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do cơ quan thường trực Hội đồng thông báo làm cơ sở để cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁰⁴ cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

9. Hồ sơ trình phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả bao gồm:

a) Báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

⁴⁰¹ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰² Cụm từ “Cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰³ Cụm từ “tiếp nhận, thẩm định hồ sơ” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định,” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰⁴ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

c) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

d) Tờ trình hoặc phiếu trình của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

đ) Dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

Điều 127. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁰⁵. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 10 thành viên, gồm: Chủ tịch là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch là lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁰⁶; các Ủy viên gồm 01 đại diện Bộ Công Thương (hoặc Bộ Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; 01 đại diện các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Pháp chế, Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 02 đại diện cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁰⁷, trong đó có 01 đại diện là Ủy viên thư ký; 01 đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác.

⁴⁰⁵ Cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰⁶ Cụm từ “Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰⁷ Cụm từ “Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định⁴⁰⁸ thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 09 thành viên, gồm: Chủ tịch là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch là lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴⁰⁹; các Ủy viên gồm 01 đại diện các Sở: Tài chính, Công Thương (hoặc Sở Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴¹⁰ là Ủy viên thư ký Hội đồng; 01 đại diện cơ quan thuế cấp tỉnh; 01 đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khoáng sản khai thác và một số chuyên gia trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả là cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴¹¹ đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴¹²; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴¹³ đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

⁴⁰⁸ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰⁹ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹⁰ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹¹ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹² Cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹³ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thư ký và Ủy viên Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định; điều hành các phiên họp Hội đồng thẩm định và thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên Hội đồng thẩm định quy định tại điểm d khoản này.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên Hội đồng quy định tại điểm d khoản này và trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định trong trường hợp được Chủ tịch Hội đồng thẩm định ủy quyền.

c) Ủy viên thư ký Hội đồng có trách nhiệm dự thảo biên bản các phiên họp của Hội đồng thẩm định và thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho hoạt động của Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định hoặc của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

d) Ủy viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tham gia các phiên họp của Hội đồng thẩm định; cho ý kiến đánh giá đối với hồ sơ xác định chi phí phải hoàn trả và các hồ sơ, tài liệu liên quan do cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cung cấp và được bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của Hội đồng thẩm định.

Điều 128. Phương thức hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư theo phương thức thanh toán một lần trước khi nhận giấy phép khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 126 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác trước ngày Nghị định này có hiệu lực thuộc đối tượng phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư, có trách nhiệm nộp chi phí này cho nhà nước theo phương thức thanh toán một lần trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt.

3. Việc xác định chi phí được trừ khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập

doanh nghiệp.

Điều 129. Chế độ thu, quản lý và sử dụng tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày thu được chi phí phải hoàn trả theo chương, loại, khoản, mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành sau khi trừ số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴¹⁴ cấp được nộp vào ngân sách trung ương; đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp được nộp vào ngân sách địa phương.

3. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả được trích để lại theo tỷ lệ như sau:

a) 5% số tiền phải hoàn trả thực thu đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴¹⁵;

b) 15% số tiền phải hoàn trả thực thu đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Việc sử dụng số tiền trích để lại phục vụ cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có trách nhiệm lập dự toán, tạm ứng, thanh toán, quyết toán đối với việc sử dụng phần kinh phí được trích để lại theo đúng chế độ và quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền trích để lại lũy kế chưa chi hết trong năm thì được chuyển sang các năm tiếp theo để tiếp tục chi theo quy định.

⁴¹⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

5. Nội dung chi cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả bao gồm:

- a) Khảo sát, thu thập và xử lý số liệu, thông tin để xác định chi phí phải hoàn trả, bao gồm cả tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp, tiền công tác phí, lưu trú, thuê xe, bồi dưỡng làm thêm giờ;
- b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật để xác định chi phí phải hoàn trả;
- c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xác định chi phí phải hoàn trả;
- d) Tổng kết, đánh giá việc thực hiện xác định chi phí phải hoàn trả;
- đ) Mua sắm thiết bị, phương tiện, vật tư văn phòng phẩm;
- e) Kiểm tra, thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả;
- g) Kiểm tra, đôn đốc thực hiện nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản đối với các giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền, công tác xác định chi phí phải hoàn trả tại các địa phương;
- h) Khai thác sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản tại cơ quan lưu trữ; chi phí thống kê, kiểm kê tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, tổng hợp số liệu và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước trong xác định chi phí phải hoàn trả;
- i) Thuê tổ chức có chức năng, nhiệm vụ về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản xác định chi phí phải hoàn trả.

Điều 130. Hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân

1. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

- a) Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Điều 126 của Nghị định này;
- b) Phương pháp xác định được thực hiện theo phương pháp xác định tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đầu tư theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản trong thời hạn 60

ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴¹⁶ phê duyệt chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

2. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Quyền sở hữu thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản trong trường hợp này thuộc về nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay mặt Nhà nước quản lý theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải có nghĩa vụ hoàn trả chi phí thăm dò cho nhà nước theo quy định tại Điều 96 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại Điều 128, Điều 129 của Nghị định này và khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký được thực hiện như sau:

a) Việc xác định chi phí thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản vào tài khoản tạm giữ của đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Chi phí thăm dò khoáng sản sẽ được hoàn trả cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản khi tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản liên hệ với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴¹⁷ cấp giấy phép để nhận tiền hoàn trả.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản liên hệ với cơ quan nhà

⁴¹⁶ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹⁷ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

nước, người có thẩm quyền⁴¹⁸ cấp giấy phép nhưng không đồng ý nhận tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt hoặc quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản có tranh chấp thì tiền hoàn trả được xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đã bị công bố phá sản, giải thể mà quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản không chuyển giao hợp pháp cho tổ chức, cá nhân khác thì tiền hoàn trả chi phí thăm dò được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 129 của Nghị định này.

4. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không nhận tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴¹⁹ hoặc quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản đang có tranh chấp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản vào tài khoản tạm giữ của đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Chi phí thăm dò khoáng sản sẽ được hoàn trả cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản khi tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đồng ý nhận tiền hoàn trả hoặc tranh chấp được xử lý.

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, PHƯƠNG THỨC THU, NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 131. Thẩm quyền xác định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, quyết toán, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản⁴²⁰

⁴¹⁸ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴¹⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 của Nghị định này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định, trình phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 của Nghị định này.

4. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố hoặc khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố.

Khi ranh giới hành chính trên biển được xác định, việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Khi ranh giới hành chính trên biển được xác định, việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 132. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times R$$

Trong đó:

T - Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Q - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại Điều 133 của Nghị định này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định tại Điều 134 của Nghị định này;

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có nhiều loại khoáng sản được phép khai thác, thu hồi, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính riêng cho từng loại khoáng sản.

2.⁴²¹ Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định như sau:

$$T_{hn} = \frac{T}{X}$$

Trong đó:

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt;

⁴²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 49 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo năm, kể từ năm cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản đến năm hết thời hạn khai thác, thu hồi. Trường hợp thời hạn khai thác, thu hồi khoáng sản kết thúc trước ngày 01 tháng 7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 133. Trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, trữ lượng, khối lượng⁴²² khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng, khối lượng⁴²³ khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nước khoáng thiên nhiên hoặc nước nóng thiên nhiên, trữ lượng, khối lượng⁴²⁴ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau:

$$Q = Q_{ll} \times T_{cp} \times \frac{T_{kt}}{24}$$

Trong đó:

Q_{ll} - Lưu lượng khai thác khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đơn vị tính là m³/ngày - đêm;

T_{cp} - Thời hạn khai thác khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đơn vị tính là ngày - đêm;

⁴²² Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴²³ Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴²⁴ Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

T_{kt} - Thời gian khai thác trong ngày quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có), trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản không quy định thời gian khai thác trong ngày thì T_{kt} là 24 giờ; đơn vị tính là giờ.

3. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là khối lượng khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

4. Đối với trường hợp thu hồi khoáng sản theo quy định tại Điều 76 của Luật Địa chất và khoáng sản, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định theo khối lượng khoáng sản quy định trong giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép thu hồi, trừ khối lượng khoáng sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 98 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 134. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1.⁴²⁵ Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G = G_{tn} \times K_{qd}$$

Trong đó:

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, được xác định theo hàm lượng, chất lượng khoáng sản trung bình trong báo cáo thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo khảo sát đánh giá chung đối với khoáng sản nhóm IV; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_{tn} - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, áp dụng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất ban hành;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

⁴²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 50 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2.⁴²⁶ Trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chưa phù hợp với quy định của pháp luật về giá tính thuế tài nguyên, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở mức giá trung bình đối với khoáng sản nguyên khai được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp phát sinh loại khoáng sản mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có mục đích sử dụng tương tự; trường hợp không có giá tính thuế tài nguyên của khoáng sản có cùng mục đích sử dụng tương tự, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có cùng tính chất.

2a.⁴²⁷ Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản, trong thời gian chưa xác định ranh giới hành chính trên biển, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở của giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong số tỉnh, thành phố có ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với loại khoáng sản cần tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) có vị trí gần nhất với khu vực khai thác ban hành.

3. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có nhiều loại giá cho một loại khoáng sản thì việc lựa chọn giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được áp dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành riêng cho từng mỏ cụ thể, chỉ áp dụng để xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho mỏ cụ thể đó;
- b) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho khoáng sản nguyên khai;
- c) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho sản phẩm là kim loại;

⁴²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 50 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 50 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

d) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho sản phẩm là tinh quặng.

Điều 135. Xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Trong thời hạn 24 ngày làm việc⁴²⁸, kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực; cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴²⁹ quy định tại Điều 131 của Nghị định này có trách nhiệm xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt tạm tính đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 134 của Nghị định này. Khi giá tính thuế tài nguyên được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với quy định thì được sử dụng để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm xác định trước đây để phê duyệt chính thức tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Đối với khối lượng khoáng sản khai thác, thu hồi được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hành vi vi phạm pháp luật đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴³⁰ xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Hành vi vi phạm pháp luật không bị xử lý tịch thu hoặc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với khối lượng khoáng sản khai thác, thu hồi được.

4. Đối với các giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản cấp trước ngày Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực không xác định được trữ lượng, khối lượng khoáng sản, không quy định thời hạn khai thác; trong thời gian chưa cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

⁴²⁸ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴²⁹ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt hàng năm theo sản lượng khoáng sản khai thác thực tế cho đến khi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản được cấp đổi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được xác định trên cơ sở báo cáo kê khai của tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản;

c) Khi giấy phép khai thác khoáng sản được cấp đổi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quyết toán đối với trữ lượng, khối lượng⁴³¹ khoáng sản đã khai thác đến thời điểm cấp đổi giấy phép khai thác và phê duyệt lại theo trữ lượng, khối lượng⁴³² khoáng sản còn lại tại thời điểm cấp đổi giấy phép khai thác.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 136. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1.⁴³³ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi khi gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Thay đổi về thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản đã được cấp;

c) Tại thời điểm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (trừ trường

⁴³¹ Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³² Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 51 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 139), giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thay đổi quá 20% so với giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt hoặc tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có thay đổi.

2.⁴³⁴ Việc xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện chậm nhất trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm khi phê duyệt điều chỉnh được xác định như sau:

a) Đối với các năm đã quyết toán, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền đã quyết toán;

b) Đối với các năm chưa quyết toán, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại Điều 132 của Nghị định này. Trong đó, trữ lượng, khối lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh; tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 137. Phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Quyết định phê duyệt, điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; văn bản yêu cầu tạm dừng khai thác, thu hồi khoáng sản theo khoản 3 Điều này; văn bản cho phép tổ chức, cá nhân tạm dừng khai thác, thu hồi khoáng sản theo khoản 3 Điều này được phép khai thác, thu hồi khoáng sản trở lại (nếu có), văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gửi cho tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền, Thuế tỉnh (thành phố)⁴³⁵ để ban hành thông báo nộp tiền, theo dõi, đôn đốc việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

⁴³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 51 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³⁵ Cụm từ “Chi cục Thuế khu vực” được thay thế bằng cụm từ “Thuế tỉnh (thành phố)” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau:

a) Đối với năm thứ nhất: Chậm nhất là 24 ngày làm việc⁴³⁶, kể từ ngày cơ quan Thuế ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

b) Từ năm thứ hai trở đi: Chậm nhất là ngày 31 tháng 5 hàng năm. Trường hợp phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung (nếu có) chậm nhất 24 ngày làm việc⁴³⁷, kể từ ngày cơ quan Thuế ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Chậm nhất là 24 ngày làm việc⁴³⁸, kể từ ngày hoạt động khai thác, thu hồi khoáng sản trở lại.

3. Trường hợp phải tạm dừng khai thác, thu hồi khoáng sản do yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴³⁹ mà không phải do tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản có vi phạm pháp luật, việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Không phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm tiếp theo đến năm liền trước năm hoạt động trở lại;

b) Khi tổ chức, cá nhân được phép khai thác, thu hồi khoáng sản trở lại phải báo cáo cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁴⁰ cấp phép khai thác, thu hồi khoáng sản.

⁴³⁶ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³⁷ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³⁸ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴³⁹ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

Điều 138. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đủ điều kiện gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế được xem xét gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Điều kiện gia hạn; thời gian gia hạn; hồ sơ gia hạn; trình tự, thủ tục, thẩm quyền gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 139. Quy định chung về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1.⁴⁴¹ Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản thực hiện quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

a) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 31 tháng 12 của năm cuối cùng trong kỳ quyết toán;

b) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là thời điểm được phép gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản;

c) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc giấy xác nhận đăng ký thu hồi

⁴⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực (đối với trường hợp không phải đóng cửa mỏ);

d) Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quyết toán theo công thức sau:

$$T = \sum_{i=1}^n (Q_{qti} \times G_{qti} \times R_{qti})$$

Trong đó:

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quyết toán; đơn vị tính là đồng Việt Nam;

Q_{qti} - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

G_{qti} - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

R_{qti} - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

n - Số năm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

3.⁴⁴² Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và xác định như sau:

$$Q_{qti} = SL_i \times TL_{qd}$$

Trong đó:

Q_{qti} - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i;

SL_i - Sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác, thu hồi của năm thứ i,

⁴⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đối với khoáng sản than là sản lượng than sạch trong than khai thác của năm thứ i ; được xác định trên cơ sở bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán lập. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của số liệu trong bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

TL_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

4.⁴⁴³ Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G_{qi} = G_{ti} \times K_{qd}$$

Trong đó:

G_{qi} - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, được xác định theo hàm lượng, chất lượng khoáng sản thực tế khai thác của năm thứ i ; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_{ti} - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thứ i ; đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản, trong thời gian chưa xác định ranh giới hành chính trên biển, G_{ti} là giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong số tỉnh, thành phố có ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với loại khoáng sản cần tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) có vị trí gần nhất với khu vực khai thác ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Đối với trữ lượng, khối lượng khoáng sản khai thác, thu hồi trước thời điểm phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, kể cả trường hợp phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G_{ti} của những năm trước thời điểm phê duyệt được lấy theo giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác

⁴⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

khoáng sản; trường hợp tại thời điểm phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chưa có giá tính thuế tài nguyên, G_{mi} của những năm chưa có giá tính thuế tài nguyên trước thời điểm phê duyệt chính thức được lấy theo giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm phê duyệt chính thức;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

5. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dùng để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

a) Đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, là tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thứ i.

Đối với trữ lượng, khối lượng khoáng sản khai thác, thu hồi trước thời điểm phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, kể cả trường hợp phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, R là tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản áp dụng tại thời điểm phê duyệt, phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

b) Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, là tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản trước ngày Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản có hiệu lực thi hành, tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dùng để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

$$R_{\text{qti}} = \frac{T_{\text{dg}}}{T_{\text{kđ}}} \times R_{\text{kdg}}$$

Trong đó:

T_{dg} - Tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

$T_{\text{kđ}}$ - Giá khởi điểm;

R_{kdg} - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ở khu vực không đấu giá đối với loại khoáng sản trúng đấu giá tại thời điểm đấu giá.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác, thu hồi nhiều loại khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quyết toán cho từng loại khoáng sản.

7. Việc lùi thời điểm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chưa phù hợp với pháp luật về giá tính thuế tài nguyên, thời điểm quyết toán được lùi đến khi giá tính thuế tài nguyên được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với quy định;

b)⁴⁴⁴ Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản đang trong quá trình xử lý hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản, thời điểm quyết toán được lùi đến khi hành vi vi phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết xong.

8.⁴⁴⁵ Việc giải quyết số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp thừa hoặc phải nộp bổ sung sau quyết toán được thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền đã nộp thừa sẽ được cơ quan Thuế xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước nhỏ hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán, tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung được xác định theo

⁴⁴⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

quy định tại khoản 1 Điều 132 của Nghị định này với giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được xác định tại thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, nếu số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền đã nộp thừa sẽ được bù trừ vào các khoản nợ ngân sách nhà nước, phần còn lại sẽ được bù trừ vào nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các kỳ nộp tiền tiếp theo.

Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn thừa sau khi đã bù trừ các nghĩa vụ tài chính (nếu có) sẽ được cơ quan Thuế xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

9. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản, trong thời gian chưa quyết toán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đang có hiệu lực.

Điều 140. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm: Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán.

2. Trình tự, thủ tục quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31 tháng 01 của năm quyết toán đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 139 của Nghị định này; trong vòng 24 ngày làm việc⁴⁴⁶, kể từ thời điểm được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản

⁴⁴⁶ Cụm từ “30 ngày” được thay thế bằng cụm từ “24 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1 Điều 139 của Nghị định này; trước ngày 30 tháng 9 năm 2025 đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 139 của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 139 của Nghị định này, trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 139 của Nghị định này;

c) Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dừng quyết toán và trả lại hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các tài liệu trong hồ sơ quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều này.

Điều 141. Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản (bao gồm cả trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản)

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T_{\text{pdl}} = Q_{\text{cl}} \times G \times R$$

Trong đó:

T_{pdl} - Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại Điều 134 Nghị định này;

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm trúng đấu giá đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Đối với trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản trước ngày Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản có hiệu lực, tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm trúng đấu giá được xác định theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 139 của Nghị định này.

2. Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 để phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

a)⁴⁴⁷ Trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này, công thức xác định như sau:

$$Q_{\text{cl}} = Q_{\text{cp}} - Q_{2014} - SL_{2025} \times TL_{\text{qđ}}$$

Trong đó:

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại chưa khai thác tại thời điểm 01 tháng 07 năm 2025;

Q_{cp} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản

⁴⁴⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 53 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản;

Q_{2014} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác từ khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản, văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Q_{2014} lấy theo số liệu xác định khi phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu và chỉ áp dụng đối với các giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2014;

SL_{2025} - Sản lượng khoáng sản đã khai thác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025;

TL_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của số liệu trong bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

b) Đối với trường hợp trong giấy phép khai thác khoáng sản rắn chỉ ghi công suất khai thác năm và thời hạn khai thác, việc xác định trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 (Q_{cl}) thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này với trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác (Q_{cp}) được xác định bằng cách lấy công suất khai thác năm nhân (x) với thời hạn khai thác của giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Đối với giấy phép khai thác nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên, khí CO_2 , trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 (Q_{cl}) được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 133 của Nghị định này với T_{cp} là thời hạn còn lại của giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Đối với trường hợp giấy phép khai thác ghi khối lượng sản phẩm hàng hóa (ví dụ số lượng viên gạch, ngói hoặc các trường hợp khác) và thời gian thực hiện, việc xác định trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 (Q_{cl}) thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này với trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác (Q_{cp}) được xác định bằng cách lấy mức tiêu hao nguyên liệu cho một đơn vị sản phẩm trong dự án đầu tư nhân (x) với khối lượng hàng hóa sản xuất trong năm, nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại của giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, các văn bản chấp thuận, cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản quy định nhiều loại trữ lượng khác nhau; trữ lượng, khối lượng khoáng sản làm cơ sở xác định trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại

chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Trữ lượng được phép khai thác;
- b) Trữ lượng khai thác;
- c) Trữ lượng được phép huy động vào thiết kế khai thác;
- d) Trữ lượng địa chất;
- đ) Trữ lượng mỏ;
- e) Công suất khai thác nhân (x) với thời gian khai thác.

4. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định theo công thức sau:

$$T_{hn} = T_{pdl} : X_{cl}$$

Trong đó:

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt lại;

T_{pdl} - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X_{cl} - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại được tính theo năm, kể từ năm 2025 đến năm hết thời hạn khai thác. Trường hợp thời điểm hết thời hạn khai thác khoáng sản trước ngày 01 tháng 7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

4a.⁴⁴⁸ Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Điều 131 của Nghị định này có trách nhiệm xác định, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 142. Quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

⁴⁴⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 53 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Việc quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc xác định chi phí được trừ khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Hằng năm cơ quan Nông nghiệp và Môi trường lập dự toán chi cho nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, gửi cơ quan Tài chính. Cơ quan Tài chính xem xét, tổng hợp phương án phân bổ chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Mục 3

KHOANH ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 143. Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được khoanh định và phê duyệt theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 100 của Luật Địa chất và khoáng sản khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

1. Khu vực khoáng sản phóng xạ, than; trừ khu vực than đã được khoanh định và công bố khu vực có quy mô khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn.

2. Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia.

3. Khu vực khoáng sản ưu tiên thăm dò xuống sâu, mở rộng⁴⁴⁹ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Khu vực khoáng sản được tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản lựa chọn theo quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản.

5.⁴⁵⁰ Khu vực khoáng sản nhóm III, nhóm IV làm vật liệu xây dựng thông

⁴⁴⁹ Cụm từ “xuống sâu và mở rộng” được thay thế bằng cụm từ “xuống sâu, mở rộng” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-

thường để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Khu vực khoáng sản là đối tượng hợp tác nghiên cứu, thăm dò, khai thác, chế biến theo thỏa thuận trong hiệp định liên Chính phủ.

7. Khu vực khoáng sản chiến lược, quan trọng.

8. Khu vực khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đã 03 lần đấu giá không thành theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

9.⁴⁵¹ (được bãi bỏ)

10.⁴⁵² Khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II; khu vực khoáng sản xác định trong quy hoạch khoáng sản hoặc quy hoạch tỉnh là nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

11.⁴⁵³ Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này; khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản.

Điều 143a. Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản⁴⁵⁴

CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 55 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7

1. Trách nhiệm khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Trình tự khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

a) Trên cơ sở chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng, quy hoạch khoáng sản, quy hoạch tỉnh, văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm tổng hợp, rà soát tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 143 Nghị định này, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết) và lập báo cáo kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có), cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, rà soát, khoanh định và trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền.

3. Hồ sơ khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

a) Tờ trình của cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, kèm theo danh mục các khu vực đề nghị khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ các thông tin về địa danh hành chính, tọa độ, diện tích; loại khoáng sản; mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất;

b) Bản đồ khu vực đề nghị khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000;

c) Các văn bản, tài liệu xác định khu vực khoáng sản đáp ứng tiêu chí khoanh

định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 143 của Nghị định này.

4. Kết quả khoan định, phê duyệt, điều chỉnh được công bố trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 144. Lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Căn cứ lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản như sau:

a) Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 26 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁵⁵, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴⁵⁶ lập, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁵⁷, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴⁵⁸ phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản.

3. Chậm nhất 12 ngày làm việc⁴⁵⁹, kể từ ngày được người có thẩm quyền⁴⁶⁰

⁴⁵⁵ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵⁶ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵⁸ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵⁹ Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

phê duyệt, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được công khai theo quy định sau đây:

a) Đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁶¹;

b) Đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴⁶².

Điều 145. Phương pháp xác định tiền đặt trước

1. Tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

a) Tối thiểu là 10% và tối đa là 30% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Tối thiểu là 20% và tối đa là 50% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản nhóm IV và khoáng sản là cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển;

c) Công thức xác định tiền đặt trước như sau:

$$T_{dt} = \sum_{i=1}^n Q_i \times G_i \times R_i \times H$$

Trong đó:

T_{dt} - Tiền đặt trước;

một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶¹ Cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶² Cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Q_i - Khối lượng⁴⁶³ khoáng sản loại i trong diện tích khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV đưa ra đấu giá; trữ lượng, khối lượng⁴⁶⁴ khoáng sản loại i trong diện tích khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản đưa ra đấu giá;

G_i - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản loại i có hiệu lực tại thời điểm xác định tiền đặt trước;

R_i - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của khoáng sản loại i được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

H - Tỷ lệ xác định tiền đặt trước quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Đối với trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp tiền đặt trước vào tài khoản của cơ quan triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản; đối với trường hợp cuộc đấu giá do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện, việc nộp tiền đặt trước thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Việc quản lý và sử dụng tiền đặt trước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 146. Thành phần hồ sơ tham gia đấu giá

1.⁴⁶⁵ Hồ sơ tham gia đấu giá được lập thành 02 bộ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc theo

⁴⁶³ Cụm từ “Tài nguyên, khối lượng” được thay thế bằng cụm từ “Khối lượng” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶⁴ Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 55 của Nghị định này đối với trường hợp đấu giá tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản.

2.⁴⁶⁶ Điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau:

a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;

b) Đối với khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản, khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 55 của Nghị định này. Tổng mức đầu tư của dự án khai thác khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản của dự án khai thác loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện.

2a.⁴⁶⁷ Trường hợp tạm dừng việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản sau khi hết thời hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá thì hồ sơ tham gia đấu giá của các tổ chức, cá nhân đã nộp được bảo lưu, trường hợp đã có kết quả lựa chọn tham gia cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì kết quả lựa chọn sẽ được bảo lưu, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị rút lại hồ sơ.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các văn bản trong hồ sơ tham gia đấu giá.

Điều 147. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính trước khi tham gia đấu giá và lộ trình thực hiện

⁴⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1. Đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính liên quan đến các giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp phép, bao gồm:

- a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- c) Thuế tài nguyên đối với khoáng sản;
- d) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản;

2. Cơ quan, đơn vị xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của tổ chức cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này trên hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đã kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu ngành thuế.

3. Quy định tại Điều này được áp dụng sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản và kết nối, chia sẻ thành công với cơ sở dữ liệu ngành thuế.

Điều 148. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã xác định có từ 02 loại khoáng sản trở lên

1. Việc lựa chọn loại khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 4 Điều 105 Luật Địa chất và khoáng sản được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Khoáng sản chính trong khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- b) Khoáng sản có tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến cao nhất. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính được xác định theo công thức sau:

$$T = Q_{\text{đg}} \times G_{\text{đg}} \times R$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính;

$Q_{\text{đg}}$ - Khối lượng⁴⁶⁸ khoáng sản trong diện tích khu vực chưa có kết quả thăm

⁴⁶⁸ Cụm từ “Tài nguyên, khối lượng” được thay thế bằng cụm từ “Khối lượng” theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

dò khoáng sản, khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV đưa ra đấu giá; trữ lượng, khối lượng⁴⁶⁹ khoáng sản trong diện tích khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản đưa ra đấu giá;

$G_{đg}$ - Giá tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với loại khoáng sản đưa ra đấu giá có hiệu lực tại thời điểm xác định tiền đặt trước;

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của loại khoáng sản đưa ra đấu giá được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của khoáng sản còn lại đã xác định tại khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản được tính như sau:

$$R_{đgi} = R_i \times \frac{R_{tdg}}{R_{kd}}$$

Trong đó:

$R_{đgi}$ - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá của loại khoáng sản i ;

R_i - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của loại khoáng sản i theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

R_{tdg} - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá của loại khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá;

R_{kd} - Giá khởi điểm của loại khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá.

3.⁴⁷⁰ Đối với đất, đá thải của mỏ, quặng đuôi quy định tại Điều 69 của Nghị định này và đất, đá tầng phủ, xen kẹp (được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản), tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, thu hồi thì tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản có cùng mục đích sử dụng ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 148a. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng

⁴⁶⁹ Cụm từ “trữ lượng” được thay thế bằng cụm từ “trữ lượng, khối lượng” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 57 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản⁴⁷¹

1. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc trúng đấu giá ở khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 104 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được kéo dài thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 46 của Nghị định này.

Điều 149. Trình tự, thủ tục phê duyệt kết quả trúng đấu giá

1. Trong thời gian không quá 12 ngày làm việc⁴⁷², kể từ ngày nhận được hồ sơ do tổ chức đấu giá tài sản hoặc hội đồng đấu giá tài sản chuyên, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁷³, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁴⁷⁴ trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁷⁵ cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản hồ sơ trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình hoặc phiếu trình hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá;

⁴⁷¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷² Cụm từ “15 ngày” được thay thế bằng cụm từ “12 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷³ Cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷⁴ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

- b) Biên bản cuộc đấu giá;
- c) Hồ sơ tham gia đấu giá của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá;
- d) Dự thảo quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

2. Trong thời gian không quá 08 ngày làm việc⁴⁷⁶, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁷⁷ cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp không phê duyệt phải có ý kiến bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, mẫu quyết định hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản, mẫu quyết định hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Chương X⁴⁷⁸ (được bãi bỏ)

Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴⁷⁹

⁴⁷⁶ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “08 ngày làm việc” theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷⁷ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷⁸ Chương này bao gồm các điều 150 và 151 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷⁹ Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phân công, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, trách nhiệm bảo vệ tài nguyên địa

chất chưa khai thác, sử dụng và khoáng sản chưa khai thác, kể cả khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa trên địa bàn quản lý.

4. Quyết định, giấy phép, văn bản chấp thuận do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thời hạn ghi trên quyết định, giấy phép, văn bản chấp thuận đó cho đến khi hết thời hạn (trừ trường hợp phải cấp đổi) và là văn bản tương đương với quyết định, giấy phép, văn bản chấp thuận thuộc thẩm quyền cấp của người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

5. Bãi bỏ Chương X của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có kết quả giải quyết hồ sơ được quyền lựa chọn áp dụng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có quy định nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản nhưng không phù hợp với điều kiện thực tế thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như trường hợp thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác quy định Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này.

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);
- b) Phương án chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản và so sánh với phương án theo giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (bản chính).
- c) Các văn bản, tài liệu tương ứng trong trường hợp kết hợp với gia hạn giấy phép hoặc điều chỉnh nội dung khác của giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng thiết bị cân để xác định sản lượng khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có quy định công suất khai thác tính theo đơn vị thể tích thì được tiếp tục sử dụng thiết bị cân hoặc chuyển đổi sang thiết bị đo đạc.

4. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản cấp trước ngày Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 139 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này nhưng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cho phép gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản thì thực hiện quyết toán lần đầu và phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản.

5. Đối với quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ban hành trước thời điểm Nghị định số 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định, phê duyệt theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này.

6. Đối với các khu vực khoáng sản đang thực hiện quy trình đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà đã tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thành phần hồ sơ tham gia đấu giá được thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

7. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà trong quá trình thi công các hạng mục công trình khai thác theo thiết kế mỏ đã được phê duyệt, trường hợp gặp các khối tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thì công được công trình khai thác mỏ thì tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm vận chuyển và tập kết tại bãi chứa hoặc kho chứa trong phạm vi dự án khai thác khoáng sản. Trường hợp có nhu cầu sử dụng khoáng sản thì được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có bản đăng ký thu hồi khoáng sản gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công. Bản đăng ký thu hồi bao gồm các nội dung chính sau: Khối lượng, loại khoáng sản đã được khai đào, bóc xúc tại khối tài nguyên; các bản vẽ có liên quan; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động khai đào, bóc xúc khoáng sản tại khối tài nguyên;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký thu hồi khoáng sản của tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15 được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có bản đăng ký thu hồi khoáng sản gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công. Bản đăng ký thu hồi khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau: Khối lượng, loại khoáng sản đã được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa; mục đích sử dụng; tiền độ, thời gian sử dụng;

b) Trình tự, thủ tục đăng ký thu hồi khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 7 Điều này.

9. Trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các trường hợp đã có kết quả thăm dò khoáng sản được công nhận nhưng chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc đã có báo cáo kết quả thăm dò bổ sung nhưng chưa được cấp hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản mà kết quả thăm dò, thăm dò bổ sung xác định khoáng sản đi kèm thuộc nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III có trữ lượng lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này thì khoáng sản đi kèm được xác định là khoáng sản chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 148 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP). Việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này;

b) Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đưa ra đấu giá và khoáng sản đi kèm đã được xác định là khoáng sản chính. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đi kèm được xác định là khoáng sản chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này;

c) Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà tổ chức, cá nhân không đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đi kèm đã được xác định là khoáng sản chính, thì việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được áp dụng đối với khoáng sản đưa ra đấu giá và khoáng sản đi kèm (không vượt quá quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này) và không được khai thác phần trữ lượng khoáng sản đi kèm vượt quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này được thực hiện theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này.

10. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường trước đây) cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà khu vực được cấp giấy phép nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản mà tổ chức, cá nhân lựa chọn tiếp tục thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các nội dung sau:

a) Công nhận kết quả thăm dò đối với khu vực đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với giấy phép thăm dò đã được cấp;

c) Cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác đã được cấp.”

Điều 152. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 18 của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế như sau:

“6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản.”.

2. Bãi bỏ quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 9 Điều 12 của Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Điều 153. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khu vực hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc bồi thường thiệt hại, việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc nhu cầu về thị trường mà chưa khai thác hết trữ lượng được phép khai thác, đồng thời các thông số của giấy phép khai thác khoáng sản vẫn còn phù hợp với quy định hiện hành thì được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản theo khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản tiếp tục tổ chức xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; phương pháp xác định, phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân phải tạm dừng khai thác, thu hồi khoáng sản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực do yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền⁴⁸⁰ mà không phải do tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản có vi phạm pháp luật và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác khoáng sản thì được áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 137 Nghị định này kể từ thời điểm dừng khai thác khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ, việc xác định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thì việc xác định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

b) Trường hợp còn lại được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

6. Trường hợp các giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ đã được cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo giấy phép khai thác đã được cấp và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 115 của Nghị định này theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7.⁴⁸¹ (được bãi bỏ)

⁴⁸⁰ Cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm

8. Đối với các khu vực khoáng sản nhóm II đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được phê duyệt.

9. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm chuyển giao:

a) Số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã và đang được thực hiện.

Điều 154. Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản⁴⁸²

Việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

1. Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc các trường hợp sau đây phải thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định thời hạn khai thác;

c) Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác.

2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 59 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Nguyên tắc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện thông qua hình thức không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Không phải thực hiện các thủ tục về chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường tại thời điểm đề nghị cấp đổi, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Đối với giấy phép có quy định thời hạn khai thác, thời hạn khai thác sau khi được cấp đổi là thời gian còn lại của giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, trừ trường hợp việc cấp đổi được kết hợp với gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Đối với giấy phép không quy định thời hạn khai thác, thời hạn khai thác sau khi được cấp đổi được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 và khoản 3 Điều 87 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

đ) Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp đổi) phải thể hiện nội dung gia hạn, cấp lại, điều chỉnh (nếu có).

3. Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ);

c) Thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đã được phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ).

4. Đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh (bản chính);

b) Các văn bản, tài liệu khác được thực hiện tương ứng theo thành phần hồ sơ gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như quy định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như quy định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

c) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 67 của Nghị định này;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện tương ứng như trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 67 của Nghị định này.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

Điều 155. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 153 của Nghị định này:

a) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

c) Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

d) Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

đ) Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

e) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

g) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /VBHN-BNNMT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, PC, ĐCKS (03b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đặng Ngọc Diệp